VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 903 + 904)

Phụ lục III.16

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG APATIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai**			**424.016,8**	**7174 ÷ 16608**	**8967 ÷ 18349**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**634,9**		**80.882**	**5.542,8**	**6.393,7**	
a	Khai trường 25, xã Quang Kim và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	28,9	Quặng I	505	90	90	
			Quặng III	3.271	580	580	
b	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim, huyện Bát Xát gồm 2 khu (Khai trường 24)	33,6	Quặng III	4.423	600	600	
c	Khai trường 19a, xã Cốc San, huyện Bát Xát và xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	50,0	Quặng I	700	45	45	
			Quặng III	23.219	1.421	1.421	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
d	Khai trường 18 thuộc xã Đồng Tuyển và xã Cốc San, TP Lào Cai	2,8	Quặng I	23	2		
			Quặng III	354	97		
đ	Mỏ Ngòi Đum - Đông Hồ, phường Bắc Cường và Nam Cường, TP Lào Cai (Khai trường 14, 15a, 15b)	80,3	Quặng II	8.217	480	480	
e	Khai trường 10 - Cam Đường 1 mỏ Apatit Lào Cai, xã Cam Đường, TP Lào Cai	49,9	Quặng I	365	89		
			Quặng II	7	4		
			Quặng III	31	7		
g	Khu Mỏ Cóc 1 xã Tả Phời, TP Lào Cai	78,1	Quặng I	49			
			Quặng II	3.419	200	200	
			Quặng III	69			
h	Khai trường Cam đường 2 - Mỏ apatit Lào Cai, xã Cam Đường, TP Lào Cai	24,0	Quặng I	52	4	4	
			Quặng II	470	40	40	
			Quặng III	159	6	6	
i	Khai trường 32 và Làng Cáng 2 thuộc xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	49,4	Quặng I	736		126	
			Quặng II	2.741	437	9	
			Quặng III	3.106	63	366	
k	Khu Làng Mô, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng gồm 2 khu (xã Thống Nhất, TP Lào Cai)	31,0	Quặng I	1.136	60		
			Quặng II	332	61		
			Quặng III	2.929	330		

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
l	Khu Phú Nhuận, xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng, xã Văn Sơn, Võ Lao huyện Văn Bàn (Khai trường 38-39-40)	45,7	Quặng I	508			
			Quặng III	7.213	250	250	
m	Khai trường 19b (Làng Mòn), xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	24,4	Quặng I	384	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
			Quặng III	4.772	1000 ÷ 1400	1000 ÷ 1400	
n	Mỏ Tam Đỉnh - Làng Phúng, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	136,8	Quặng I	3.443	200	200	
			Quặng II	168	12	12	
			Quặng III	8.080	466	466	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**5.424,9**		**343.135**	**7174 ÷ 9565**	**8967 ÷ 11955**	
a	Khai trường 27, 28, 29, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	91,0	Quặng I	2.257	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
			Quặng III	11.269	1200 ÷ 1600	1200 ÷ 1600	
b	Khai trường 23, xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	22,0	Quặng I	283	38 ÷ 50		
			Quặng III	1.067	150 ÷ 200		
c	Khai trường 30, xã Cam Đường, TP Lào Cai	27,7	Quặng I	252	19 ÷ 25	19 ÷ 25	
			Quặng III	3.783	284 ÷ 378	284 ÷ 378	
d	Khai trường Làng Cóc, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	79,6	Quặng I	338	23 ÷ 30	23 ÷ 30	
			Quặng II	3.136	188 ÷ 250	180 ÷ 240	
			Quặng III	3.867	188 ÷ 250	188 ÷ 250	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
đ	Mỏ Làng Cáng 1, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	54,4	Quặng I	129	23 ÷ 30	23 ÷ 30	
			Quặng II	2.017	300 ÷ 400	300 ÷ 400	
			Quặng III	332	53 ÷ 70	53 ÷ 70	
e	Khai trường 13, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	62,2	Quặng I	221	17 ÷ 22	17 ÷ 22	
			Quặng II	2.268	173 ÷ 230	173 ÷ 230	
			Quặng III	2.992	225 ÷ 300	225 ÷ 300	
g	Mỏ Thôn Vĩ Lầu, và Bản Tàng, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	26,2	Quặng I	104	19 ÷ 25	19 ÷ 25	
			Quặng III	302	56 ÷ 75	56 ÷ 75	
h	Khai trường 11, phường Nam Cường và xã Cam Đường, TP. Lào Cai	11,9	Không phân loại	300	38 ÷ 50		
i	Tây Bắc khai trường 10, xã Cam Đường, TP. Lào Cai	31,7	Không phân loại	200	23 ÷ 30	23 ÷ 30	
k	KT 20-22, xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	76,3	Quặng II	30.000		750 ÷ 1000	
l	Mở rộng mỏ Tam Đình - Làng Phúng (bao gồm diện tích đã cấp phép khai thác)	271,6	Quặng III	20.000	300 ÷ 500	300 ÷ 500	
m	Khu vực xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	20,0	Quặng III	191	38 ÷ 50		

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
n	Khu vực Nậm Cáng, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	30,0	Quặng III	506	75 ÷ 100		
o	Khu vực Khoang Thuyền, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	50,0	Quặng III	1.395	113 ÷ 150		
p	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim (khai trường 24, 25)	97,1	Quặng I, II, III	3.000	300 ÷ 500	300 ÷ 500	
q	Khu vực Ngòi Bo - Ngòi Chát	270,0	Quặng I	1.100	120 ÷ 150	120 ÷ 150	
			Quặng II	130			
			Quặng III	920	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
r	Phần sâu Ngòi Đum - Làng Tác (khai trường 11, 12, 14, 15, 30, 31) thu hồi quặng II		Quặng II	130.400	1500 ÷ 2000	3000 ÷ 4000	Diện tích khai thác sẽ khoanh định cụ thể trên cơ sở thăm dò
s	Vùng Lũng Pô - Bát Xát	4.300,0	Không phân loại	100.000		1500 ÷ 2000	
u	Các kho quặng III			20.378	1875 ÷ 2500		13 kho
	Tổng cộng			**419.593,8**	**12567 ÷ 15308**	**13335 ÷ 16549**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
	Quặng I			12.584	965 ÷ 1123	901 ÷ 1047	
	Quặng II			183.671	3020 ÷ 3740	5500 ÷ 6968	
	Quặng III			122.839	8522 ÷ 10366	5411 ÷ 6504	
	không phân loại			100.500			
	Các dự án đã cấp			**71.303**	**4943 ÷ 4943**	**4294 ÷ 4294**	
	Quặng I			7.517	491 ÷ 491	465 ÷ 465	
	Quặng II			15.720	860 ÷ 860	1098 ÷ 1098	
	Quặng III			48.066	3592 ÷ 3592	2731 ÷ 2731	
	Các dự án cấp mới			**247.791**	**7624 ÷ 10365**	**9042 ÷ 12255**	
	Quặng I			5.067	474 ÷ 632	437 ÷ 582	
	Quặng II			167.951	2160 ÷ 2880	4403 ÷ 5870	
	Quặng III			54.395	3055 ÷ 4273	2680 ÷ 3773	
	Quặng III (kho lưu)			20.378	1875 ÷ 2500		
	Không phân loại			100.500	60 ÷ 80	1523 ÷ 2030	

Phụ lục III.17

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG) THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/năm)	
1	**Yên Bái**	**1.014,3**	**133.473**	**642.924**	**3077 ÷ 3390**	**19630 ÷ 21022**	**3077 ÷ 3290**	**19650 ÷ 21042**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**676,4**	**77.918**	**456.175**	**2.439,8**	**15.402,7**	**2.439,8**	**15.422,7**	
	Mỏ Mông Sơn 1, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	20,4		31.051		1.085,7		1.085,7	
	Mỏ Mông Sơn VII xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	17,6		5.800		200,0		200,0	
	Mỏ Minh Tiến 1, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	26,6	5.168	19.718	184,3	702,3	184,3	722,3	
	Mỏ Làng Lạnh, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	24,1	3.900	21.347	135,4	741,2	135,4	741,2	
	Mỏ Phan Thanh xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	26,6	3.249	3.319	107,3	109,6	107,3	109,6	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	
	Mỏ Trung Thành, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	8,0	1.409	2.195	48,6	75,6	48,6	75,6	
	Mỏ Thâm Then, xã Tân Lập, huyện Lục Yên	24,0	4.992	18.452	173,6	641,8	173,6	641,8	
	Mỏ Cốc Há II (đến cốt +90m) thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	42,4	4.935	14.709	169,8	392,9	169,8	392,9	
	Mỏ Tây Bắc mỏ Mông Sơn, huyện Yên Bình	13,3		12.144		528,0		528,0	
	Mỏ thôn Trung Sơn xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	10,0		12.850		457,3		457,3	
	Mỏ Làng Lạnh II, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	35,7	2.577	23.798	89,6	827,8	89,6	827,8	
	Mỏ Mông Sơn IV, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	6,5		15.618		383,2		383,2	
	Mỏ Bản Nghè II, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	26,8	4.419	15.848	148,8	533,7	148,8	533,7	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	
	Mỏ Nam Núi Khau Ca, xã An Phú, huyện Lục Yên	16,1	2.337	10.022	80,7	346,1	80,7	346,1	
	Mỏ Dốc Thẳng; thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	11,1	1.254	3.152	43,3	108,7	43,3	108,7	
	Mỏ Khau Tu Ka, xã An Phú, huyện Lục Yên	5,9	734	1.905	25,6	66,4	25,6	66,4	
	Mỏ Mông Sơn VI, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	7,1		3.480		120,0		120,0	
	Mỏ Đầm Tân Minh II, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	15,8		20.624		763,8		763,8	
	Mỏ Thôn 3, xã An Phú, huyện Lục Yên	4,9		4.074		200,0		200,0	
	Mỏ Núi Chuông (đến cốt +80m) huyện Lục Yên	5,2	273	1.235	9,4	42,5	9,4	42,5	
	Mỏ khu Đãn Khao, xã Vĩnh Lạc và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	22,0	4.315	12.360	145,9	418,1	145,9	418,1	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	
	Mỏ Liễu Đô, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	4,4	122	1.486	4,2	51,3	4,2	51,3	
	Mỏ Liễu Đô 2, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	39,6	5.308	16.742	176,5	556,6	176,5	556,6	
	Mỏ Liễu Đô 4, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	49,8	6.525	26.546	226,6	921,8	226,6	921,8	
	Mỏ Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	11,4	1.876	9.451	64,8	321,5	64,8	321,5	
	Mỏ Đào Lâm thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	7,3	508	3.041	17,6	105,1	17,6	105,1	
	Mỏ Bản Nghè, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	12,4	878	12.499	30,0	425,6	30,0	425,6	
	Mỏ thôn Đồng Phú, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2,2	280	863	15,0	50,0	15,0	50,0	
	Mỏ Đam Đình, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	75,0	8.661	56.072	269,6	1.920,3	269,6	1.920,3	
	Mỏ Cốc Há I, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	5,3	785	2.264	43,2	124,5	43,2	124,5	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	
	Mỏ Minh Tiến II, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	56,6	13.350	56.431	227,9	1.200,0	227,9	1.200,0	
	Mỏ Thôn 3 (Nà Hà), xã An Phú, huyện Lục Yên	22,9	63	7.796	2,1	262,0	2,1	262,0	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**337,9**	**55.555**	**186.749**	**638 ÷ 950**	**4227 ÷ 5619**	**638 ÷ 850**	**4227 ÷ 5619**	
	Mỏ Cốc Há III thôn Cốc Há, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	6,3	663	2.773	15 ÷ 20	75 ÷ 100	15 ÷ 20	75 ÷ 100	
	Mỏ khu vực An Phú 1 - An Phú 2, xã An Phú, huyện Lục Yên	53,8	8.126	8.545	113 ÷ 150	150 ÷ 200	113 ÷ 150	150 ÷ 200	
	Mỏ khu Liễu Đô - Minh Tiến, xã Liễu Đô và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	83,6	14.173	30.627	225 ÷ 300	375 ÷ 500	225 ÷ 300	375 ÷ 500	
	Mỏ Mông Sơn VIII xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	15,0	-	6.211		113 ÷ 150		113 ÷ 150	
	Mỏ Mông Sơn V xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	52,0	-	54.567		750 ÷ 1000		750 ÷ 1000	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	
	Mỏ Liễu Đô 3 xã Liễu Đô và xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	45,0	7.291	44.720	113 ÷ 150	750 ÷ 1000	113 ÷ 150	750 ÷ 1000	
	Mỏ tổ 10, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	4,0	583	3.219	15 ÷ 20	100 ÷ 150	15 ÷ 20	100 ÷ 150	
	Mỏ Mường Lai, thôn 8, xã Mường Lai, huyện Lục Yên	53,8	24.283	13.860	150 ÷ 300	800 ÷ 1200	150 ÷ 200	800 ÷ 1200	
	Mỏ Phan Thanh 1, 2 xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	11,0	436	4.063	8 ÷ 10	75 ÷ 100	8 ÷ 10	75 ÷ 100	
	Mông Sơn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	13,4		11.164		539 ÷ 719		539 ÷ 719	
	Mỏ Làng Cạn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	13,5	-	7.000		500,0		500,0	Cấp lại
2	**Tuyên Quang**	**349,1**	**1.746,0**	**113.308**	**40 ÷ 40**	**597 ÷ 697**	**40 ÷ 40**	**597 ÷ 400**	
2.1	**Dự án đã cấp**								
	Mỏ Km54 - Km57 xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	16,1	1.746	13.308	40	297	40	297	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	
2.2	**Các dự án cấp mới**					**300 ÷ 400**		**300 ÷ 400**	
a	Mỏ Minh Khương, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	193,0		50.000		150 ÷ 200		150 ÷ 200	
b	Mỏ Yên Hương, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	110,0		30.000		113 ÷ 150		113 ÷ 150	
c	Mỏ số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	30,0		20.000		38 ÷ 50		38 ÷ 50	
3	**Bắc Kạn**	**42,5**	**3.090**	**19.529**	**48 ÷ 50**	**465 ÷ 620**	**48 ÷ 50**	**465 ÷ 620**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**17,5**	**2.532**	**15.714**	**40**	**390**	**40**	**390**	
	Mỏ Nà Hai xã Quảng Khê, huyện Ba Bể	17,5	2.532	15.714	40	390	40	390	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**25,0**	**558**	**3.815**	**8 ÷ 10**	**75 ÷ 100**	**8 ÷ 10**	**75 ÷ 100**	
	Mỏ Bản Chang xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn	25,0	558	3.815	8 ÷ 10	75 ÷ 100	8 ÷ 10	75 ÷ 100	
4	**Hà Nam (dự án cấp mới)**	**9,2**		**11.275**		**188 ÷ 250**		**188 ÷ 250**	
	Mỏ Thung Dược, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	9,2		11.275		188 ÷ 250		188 ÷ 250	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	
5	**Nghệ An**	**1.096,4**	**104.425**	**567.657**	**3170 ÷ 3435**	**15482 ÷ 17257**	**3170 ÷ 3435**	**15482 ÷ 17257**	
5.1	**Các dự án đã cấp**	**592,4**	**61.929**	**297.721**	**2.952,6**	**9.879,7**	**2.952,6**	**9.847,2**	
	Mỏ Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	13,1	-	2.850		95,0		95,0	
	Mỏ khu Châu Hồng và Châu Tiến, Quỳ Hợp	8,7	-	7.830		270,0		270,0	
	Mỏ khu vực Tây Bắc Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	24,2	4.316	15.621	150,5	538,7	150,5	538,7	
	Mỏ Bản Duộc, Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	39,9	3.567	27.413	127,4	979,2	127,4	979,2	
	Mỏ Thung Phá Nghiến, Châu Tiến, Quỳ Hợp	43,4	4.873	13.839	187,6	532,6	187,6	532,6	
	Mỏ Thung Xán, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	16,1	2.603	7.497	88,6	255,2	88,6	255,2	
	Mỏ Thung Phá Líu, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	12,0	823	6.005	29,7	216,8	29,7	216,8	
	Mỏ Châu Hồng, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	10,1		8.566		306,7		306,7	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	
	Mỏ Thung Pen, xã Châu Hồng và xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	27,2	1.723	8.953	58,4	303,5	58,4	303,5	
	Mỏ Thung Xền Xén, xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	20,3	2.171	10.780	74,1	368,0	74,1	368,0	
	Mỏ Thung Cọ, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	18,8	2.850	7.220	60,0	152,0	60,0	152,0	
	Mỏ Thung Phá Bàng, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	19,9	3.402	16.178	68,0	323,6	68,0	323,6	
	Mỏ Thung Sánh Tái, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	18,4	1.720	6.702	59,1	230,2	59,1	230,2	
	Mỏ Thung Cọ Trong, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	14,9	1.510	2.191	54,3	78,7	54,3	78,7	
	Mỏ Kèn Cò Phạt, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	13,5	1.592	6.614	57,5	220,1	57,5	220,1	
	Mỏ Châu Cường 3, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	2,6		1.280		56,1		56,1	
	Mỏ Thung Sánh Tái 2, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	33,1	2.630	6.207	93,9	221,7	93,9	221,7	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	
	Mỏ khu xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	29,5	2.876	9.861	102,9	352,9	102,9	352,9	
	Mỏ Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	12,0	1.496	6.175	320,5	77,7	320,5	77,7	
	Mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	49,4	1.267	21.771	560,0	32,5	560,0		
	Mỏ Núi Phá Thăm, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	7,0	772	3.479	42,5	191,7	42,5	191,7	
	Mỏ Thung Duộc, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	27,8	1.599	18.747	80,6	945,2	80,6	945,2	
	Mỏ Châu Cường 2, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	8,8	1.356	8.343	48,9	301,9	48,9	301,9	
	Mỏ khu Thung Nậm và Thung Hẹo, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	21,9	5.570	12.651	202,5	484,2	202,5	484,2	
	Mỏ Thung Xán II, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	16,2	2.049	7.588	69,3	256,5	69,3	256,5	
	Mỏ Thung Mây, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	17,3	2.198	14.000	78,5	500,0	78,5	500,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	
	Mỏ khu Lèn Bút, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,97	1.932	13.160	69,0	470,0	69,0	470,0	
	Mỏ Đồi Eo Cát, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	24,6	1.069	6.997	43,6	285,3	43,6	285,3	
	Mỏ Thung Tờm, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	7,3	1.165	6.913	30,1	188,8	30,1	188,8	
	Mỏ Thung Tờm 2 xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	8,3	930	4.737	59,2	330,3	59,2	330,3	
	Mỏ Đồi Con Trâu, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	4,8		1.755		100,0		100,0	
	Mỏ Đồi Con Trâu, xã Hạ Sơn, huyện Quỳ Hợp và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1,2	107	671	4,4	28,2	4,4	28,2	
	Mỏ Thung Vượt xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	10,0	867	5.127	31,5	186,4	31,5	186,4	
	Mỏ Kẻ Bục, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	25,3	2.896	-	100,0		100,0		

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	
5.2	**Các dự án cấp mới**	**504,1**	**42.496**	**269.936**	**745 ÷ 1010**	**5075 ÷ 6850**	**745 ÷ 1010**	**5075 ÷ 6850**	
	Mở rộng, nâng công suất mỏ Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	30,0		12.127		450 ÷ 650		450 ÷ 650	
	Mỏ Lèn Bác thôn Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	13,4	1.164	8.491	19 ÷ 25	150 ÷ 200	19 ÷ 25	150 ÷ 200	
	Mỏ Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	42,0	4.374	27.171	75 ÷ 100	375 ÷ 500	75 ÷ 100	375 ÷ 500	
	Mỏ Thung Có xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	22,7	3.141	9.878	53 ÷ 70	150 ÷ 200	53 ÷ 70	150 ÷ 200	
	Mỏ Lèn Kẻ Bút 3 xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,7	1.611	1.705	30 ÷ 40	75 ÷ 100	30 ÷ 40	75 ÷ 100	
	Mỏ Mò Nưng, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	25,0	6.149	20.370	75 ÷ 100	338 ÷ 450	75 ÷ 100	338 ÷ 450	
	Mỏ Đồi Keo, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	25,9	3.504	23.616	75 ÷ 100	375 ÷ 500	75 ÷ 100	375 ÷ 500	
	Mỏ Phá Choòng, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	50,9	367	3.766	8 ÷ 10	75 ÷ 100	8 ÷ 10	75 ÷ 100	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	
	Mỏ Lèn Kẻ Bút 2, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,8	2.991	18.354	38 ÷ 50	375 ÷ 500	38 ÷ 50	375 ÷ 500	
	Mỏ phần Bắc mỏ Châu Cường xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	12,0		7.720		150 ÷ 200		150 ÷ 200	
	Mỏ phần phía đông mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	23,3	1.267	11.766	23 ÷ 30	188 ÷ 250	23 ÷ 30	188 ÷ 250	
	Mỏ Bản Hạt, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	30,4	5.287	10.859	75 ÷ 100	225 ÷ 300	75 ÷ 100	225 ÷ 300	
	Mỏ Thung Thom, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	20,6	1.165	6.913	23 ÷ 30	150 ÷ 200	23 ÷ 30	150 ÷ 200	
	Mỏ Bản San, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	49,8	2.491	6.406	38 ÷ 50	150 ÷ 200	38 ÷ 50	150 ÷ 200	
	Mỏ Thung Chinh, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	12,0	589	5.103	11 ÷ 15	113 ÷ 150	11 ÷ 15	113 ÷ 150	
	Mỏ Thung Mây 2, xã Tân Hợp và xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	35,5		4.000		113 ÷ 150		113 ÷ 150	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn/ năm)	
	Mỏ Tây Bắc Lèn Chu, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp	11,8	500	3.000	11 ÷ 15	75 ÷ 100	11 ÷ 15	75 ÷ 100	
	Mỏ Thung Lộ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	21,8	1.396	19.492	23 ÷ 30	375 ÷ 500	23 ÷ 30	375 ÷ 500	
	Mỏ Núi Màn Màn và thung Con Chó, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	27,1	5.000	20.000	38 ÷ 50	375 ÷ 500	38 ÷ 50	375 ÷ 500	
	Mỏ đá hoa núi Kẽm Ba, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	4,9	500	1.500	11 ÷ 15	75 ÷ 100	11 ÷ 15	75 ÷ 100	
	Mỏ đá hoa Thung Hồng, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	14,1	500	3.000	11 ÷ 15	113 ÷ 150	11 ÷ 15	113 ÷ 150	
	Mỏ đá hoa xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	23,6	500	4.000	11 ÷ 15	113 ÷ 150	11 ÷ 15	113 ÷ 150	
	Mỏ Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	53,6	5.839	52.826	100 ÷ 150	500 ÷ 700	100 ÷ 150	500 ÷ 700	
	Tổng cộng	**2.502,3**	**242.734**	**1.343.419**	**6335 ÷ 6915**	**36174 ÷ 39596**	**6335 ÷ 6815**	**36194 ÷ 39319**	
	Các dự án đã cấp	**1.286,2**	**142.379**	**769.611**	**4.905**	**26.330**	**4.905**	**26.350**	
	Các dự án cấp mới	**1.216,1**	**100.355**	**573.808**	**1430 ÷ 2010**	**9974 ÷ 13266**	**1430 ÷ 1910**	**9974 ÷ 12969**	

Phụ lục III.18

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC MAGNEZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Gia Lai (dự án cấp mới)	**741,2**	**39.576**	**525 ÷ 700**	**825 ÷ 1100**	
1	Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	52,7	23.576	375 ÷ 500	375 ÷ 500	
2	Tây Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	168,7	6.000	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
3	Tây Sơ Ró, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	519,8	10.000		300 ÷ 400	
	Tổng cộng	**741,2**	**39.576**	**525 ÷ 700**	**825 ÷ 1100**	

Phụ lục III.19

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn QNK)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai (dự án đã cấp)**	**4,5**	**1554,395**	**60**	**60**	
	Mỏ Thượng Hà, xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	4,5	1.554	60	60	
2	**Phú Thọ (dự án cấp mới)**	**3,4**	**800**	**38 ÷ 50**	**38 ÷ 50**	
	Mỏ Tất Thắng, xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn	3,4	800	38 ÷ 50	38 ÷ 50	
3	**Thanh Hóa**	**162,5**	**90.607**	**2800 ÷ 3600**	**2800 ÷ 3600**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**42,8**	**15.607**	**600**	**600**	
a	Mỏ Bãi Áng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	23,0	6.616	250	250	
b	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	19,8	8.991	350	350	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**119,7**	**75.000**	**2200 ÷ 3000**	**2200 ÷ 3000**	
a	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng và xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	73,8	60.000	1500 ÷ 2000	1500 ÷ 2000	
b	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	45,9	15.000	700 ÷ 1000	700 ÷ 1000	
4	**Quảng Nam (dự án cấp mới)**	**27.78**	**5500,0**	**225 ÷ 300**	**225 ÷ 300**	
	Thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	27.78	5.500	225 ÷ 300	225 ÷ 300	
	Tổng cộng	**170,3**	**77.961**	**3085 ÷ 3960**	**3085 ÷ 3960**	
	Các dự án đã cấp	**47,3**	**17.161**	**660,0**	**660,0**	
	Các dự án cấp mới	**123,1**	**60.800**	**2425 ÷ 3300**	**2425 ÷ 3300**	

Phụ lục III.20

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 Tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lai Châu**		**8.500**	**437.5 ÷ 450**	**437.5 ÷ 450**	
1.1	**Dự án đã cấp**		**7.500**	**400,0**	**400,0**	
	Thu hồi Barit từ các mỏ đất hiếm khai thác trên địa bàn		7.500	400	400	
1.2	**Dự án cấp mới**		**1.000**	**38 ÷ 50**	**38 ÷ 50**	
	Mỏ Na Cưa, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	15,0	1.000	38 ÷ 50	38 ÷ 50	
2	**Tuyên Quang (Dự án cấp mới)**	**89,1**	**400**	**75 ÷ 100**	**75 ÷ 100**	
a	Năng Khào - Hà Vị, xã Năng Khả, huyện Na Hang	58,4	400	30 ÷ 40	30 ÷ 40	
b	Ao Sen - Tân Trào, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương (04 khu)	30,7	650	48 ÷ 60	48 ÷ 60	
3	**Bắc Giang (Dự án đã cấp)**	**2,6**	**266**	**10,0**	**10,0**	
	Mỏ Lang Cao, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	2,6	266	10,0	10,0	
4	**Cao Bằng (Dự án cấp mới)**	**79,1**	**1.060**	**30 ÷ 40**	**30 ÷ 40**	
a	Mỏ Chè Pẻn, xã Mông Ân và Thái Học, huyện Bảo Lâm	9,1	200	8 ÷ 10	7.5 ÷ 10	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 Tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
b	Mỏ NaKe, xã Mông Ân và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	4,4	260	8 ÷ 10	7.5 ÷ 10	
c	Mỏ Bản Vai - Bản Ran, huyện Bảo Lâm	66,5	600	15 ÷ 20	15 ÷ 20	
5	**Phú Thọ (Dự án đã cấp)**	**58,3**	**51**	**5,5**		
	Mỏ Khu vực xã Ngọc Quan, huyện Đoan Hùng	58,3	51	5,5		
6	**Thanh Hóa (Dự án đã cấp)**	**8,1**	**416**	**18,7**	**18,7**	
	Mỏ Bao Tre, xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	8,1	416	18,7	18,7	
	Tổng cộng	**237,1**	**10.692**	**571 ÷ 624**	**553 ÷ 619**	
	Các dự án đã cấp	**69,0**	**8.232**	**434,2**	**428,7**	
	Các dự án cấp mới	**168,2**	**2.460**	**143 ÷ 190**	**143 ÷ 190**	

Phụ lục III.21

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai**	**947,4**	**11.199**	**548 ÷ 598**	**548 ÷ 598**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**79,4**	**6.199**	**398**	**398**	
a	Mỏ Nậm Thi, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	56,8	3.388	200,0	200,0	
b	Mỏ Bảo Hà, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	22,6	2.811	198,0	198,0	
1.2	**Dự án cấp mới**	**868,0**	**5.000**	**150 ÷ 200**	**150 ÷ 200**	
	Mỏ Làng Khoai, Làng Mạ, Bông 2, xã Bảo Hà, Yên Sơn Minh Tân và Kim Sơn, huyện Bảo Yên	868,0	5.000	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
2	**Yên Bái**	**212,4**	**6.884**	**478 ÷ 553**	**478 ÷ 553**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**13,1**	**2.565**	**252,5**	**252,5**	
a	Mỏ Yên Thái, xã Yên Thái, huyện Văn Yên	11,0	2.560	250,0	250,0	
b	Mỏ Mậu A, xã Mậu A, huyện Văn Yên	2,1	5	2,5	2,5	
2.2	**Các dự án cấp mới**	**199,3**	**4.319**	**225 ÷ 300**	**225 ÷ 300**	
a	Mỏ Văn Yên, thuộc các xã An Bình, Đông Cuông, xã Ngòi A và Yên Thái, huyện Văn Yên	189,3	3.819	188 ÷ 250	188 ÷ 250	
b	Khu vực Liên Sơn, xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	10,0	500	38 ÷ 50	38 ÷ 50	
	Tổng cộng	**1.159,8**	**18.083**	**1026 ÷ 1151**	**1026 ÷ 1151**	
	Các dự án đã cấp	**92,5**	8.764	**650,5**	**650,5**	
	Các dự án cấp mới	**1.067,3**	9.319	**375 ÷ 500**	**375 ÷ 500**	

Phụ lục III.22

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lai Châu (dự án cấp mới)**		14.500	**338 ÷ 450**	**338 ÷ 450**	
a	Thu hồi Fluorit từ các mỏ đất hiếm trên địa bàn tỉnh		12.500	300 ÷ 400	300 ÷ 400	
b	Thu hồi Fluorit từ mỏ Na Cưa, xã Bản Hon, huyện Tam Đường		2.000	38 ÷ 50	38 ÷ 50	
2	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**		**4.777**	**300**	**300**	
	Thu hồi Fluorit mỏ đa kim Núi Pháo, Núi Chiếm, Cù Vân huyện Đại Từ		4.777	300	300	
3	**Bắc Kạn (dự án cấp mới)**		**50**	**4 ÷ 5**	**4 ÷ 5**	
	Khu vực Khau Phạ, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	60	50	4 ÷ 5	4 ÷ 5	
4	**Phú Yên (dự án đã cấp)**	**2,16**	**10**	**1,0**	**1,0**	
	Mỏ Fluorit Xuân Lãnh, Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	2,16	10	1,0	1,0	
	Tổng cộng	**2,16**	**19.287**	**643 ÷ 756**	**642 ÷ 756**	
	Các dự án đã cấp	**2,16**	**4.777**	**301**	**301**	
	Các dự án cấp mới		**14.560**	**342 ÷ 455**	**342 ÷ 455**	

Phụ lục III.23

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thanh Hóa**		**15.229**	**90 ÷ 120**	**90 ÷ 120**	
	Thu hồi Bentonit các mỏ Cromit trên địa bàn tỉnh		15.229	90 ÷ 120	90 ÷ 120	
2	**Bình Thuận (dự án đã cấp)**	**151,4**	**9164,0**	**130,0**	**180,0**	
a	Mỏ Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	72,35	885,0	**30,0**	**30,0**	
b	Mỏ Nha Mé 2, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	79,1	8.279	100	150	
3	**Lâm Đồng (dự án cấp mới)**	**59,1**	**4.292**	**132 ÷ 176**	**132 ÷ 176**	
a	Mỏ Ninh Gia, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	42,1	3.292	95 ÷ 126	95 ÷ 126	
b	Mỏ Tam Bố 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh	17,0	1.000	38 ÷ 50	38 ÷ 50	
	Tổng cộng	**210,5**	**28.685**	**352 ÷ 426**	**402 ÷ 476**	
	Các dự án đã cấp		**8.279**	**130**	**180**	
	Các dự án cấp mới		**19.521**	**222 ÷ 296**	**222 ÷ 296**	

Phụ lục III.24

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Phú Yên**	**314,6**	**20.887**	**340 ÷ 440**	**490 ÷ 640**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**11,8**	**566**	**40,0**	**40,0**	
	Mỏ Diatomit Hòa Lộc 1, xã An Xuân, huyện Tuy An	11,8	566	40,0	40,0	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**302,8**	**20.321**	**300 ÷ 400**	**450 ÷ 600**	
a	Mỏ Diatomit Hòa Lộc 2, xã An Xuân, huyện Tuy An	202,8	16.821	225 ÷ 300	375 ÷ 500	
b	Mỏ Diatomit Tùy Dương, xã An Nghiệp, huyện Tuy An	100,0	3.500	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
2	**Lâm Đồng (dự án cấp mới)**	**150,0**	**8.500**	**75 ÷ 100**	**75 ÷ 100**	
	Mỏ Diatomit Đại Lào, xã Đại Lào, TP Bảo Lộc	150,0	8.500	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
	Tổng cộng	**464,6**	**29.387**	**415 ÷ 540**	**605 ÷ 740**	
	Các dự án đã cấp	**161,8**	**566**	**40**	**40**	
	Các dự án cấp mới	**476,4**	**28.821**	**375 ÷ 500**	**565 ÷ 700**	

Phụ lục III.25

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG TALC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Sơn La**	**611,8**	**2.469**	**155 ÷ 205**	**155 ÷ 205**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**12,9**	**2.469**	**5,0**	**5,0**	
	Mỏ Bản Tà Phù, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	12,9	69	5,0	5,0	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**598,9**	**1.200**	**150 ÷ 200**	**150 ÷ 200**	
	Pa Nó, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã	598,9	1.200	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
2	**Phú Thọ**	**43,2**	**522**	**54 ÷ 66**	**64 ÷ 79**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**8,1**	**522**	**19,0**	**19,0**	
	Mỏ Khu vực xã Long Cốc và xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	8,1	522	19,0	19,0	
2.2	**Các dự án cấp mới**	**35,1**	**1.472**	**35 ÷ 47**	**45 ÷ 60**	
a	Mỏ Mỹ Thuận, xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	30,0	472	13 ÷ 17	23 ÷ 30	
b	Mỏ Xóm Cốm, xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	5,0	1.000	23 ÷ 30	23 ÷ 30	
3	**Hòa Bình (dự án cấp mới)**	**137,5**	**3.500**	**98 ÷ 130**	**98 ÷ 130**	
a	Mỏ xã Đoàn Kết, huyện Đà Bắc	56,3	1.100	23 ÷ 30	23 ÷ 30	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
b	Mỏ Talc - Dolomit, xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	47,6	1.000	23 ÷ 30	23 ÷ 30	
c	Xã Giáp Đắt, huyện Đà Bắc	26,8	1.200	38 ÷ 50	38 ÷ 50	
d	Xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	6,8	200	15 ÷ 20	15 ÷ 20	
4	**Đà Nẵng (dự án cấp mới)**	**35,5**	**802**	**23 ÷ 30**	**23 ÷ 30**	
	Mỏ Thôn Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	35,5	802	23 ÷ 30	23 ÷ 30	
	Tổng cộng	**828,0**	**7.293**	**329 ÷ 431**	**339 ÷ 444**	
	Các dự án đã cấp	**21,0**	**2.991**	**24,0**	**24,0**	
	Các dự án cấp mới	**807,0**	**6.974**	**305 ÷ 407**	**315 ÷ 420**	

Phụ lục III.26

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang**	**74,1**	444	**7850 ÷ 10450**	**7850 ÷ 10450**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**1,3**		**50**	**50**	
	Mỏ mica Khâu Lầu, xã Nà Chì, huyện Xín Mần	1,3	444	50	50	
1.2	**Dự án cấp mới**	**72,8**		**7800 ÷ 10400**	**7800 ÷ 10400**	
a	Bản Măng 1, Bản Mang II, xã Bản Rịa, huyện Quang Bình	21,5	31.646	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
b	Làng Việt xã Khuôn Lùng và khu vực xã Nà Chì huyện Xí Mần	51,3	37.898	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
2	Thu hồi mica trong các mỏ Caolanh - fensfat các tỉnh Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Quảng Ngãi,…		200.000	7500 ÷ 10000	7500 ÷ 10000	
	Tổng cộng	**74,1**	**200.444**	**7850 ÷ 10450**	**7850 ÷ 10450**	

Phụ lục III.27

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUARZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3tấn)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**185,5**	**11.062**	**310 ÷ 410**	**310 ÷ 410**	
	Làng Lai xã La Hiên, huyện Võ Nhai	185,5	11.062	310 ÷ 410	310 ÷ 410	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
2	**Phú Thọ**	**57,4**	**20.770**			
2.1	**Dự án đã cấp**	**7,9**	**3.000**	**90**	**90**	
	Mỏ Đồn Vàng, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	7,9	3.000	90	90	
2.2	**Các dự án cấp mới**	**49,5**	**17.770**	**488 ÷ 650**	**488 ÷ 650**	
a	Mở rộng mỏ Đồn Vàng, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	29,5	8.000	90 ÷ 150	90 ÷ 150	
b	Mỏ Khe Đầm, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	20,0	9.770	400 ÷ 500	400 ÷ 500	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3tấn)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
3	**Lào Cai (dự án cấp mới)**	**50,2**	**21.790**	**260 ÷ 420**	**260 ÷ 420**	
a	Khu vực xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà (khu 1 + khu 2)	15,2	14.790	160 ÷ 250	160 ÷ 250	
b	Khu vực xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	13,0	4.200	60 ÷ 120	60 ÷ 120	
c	Khu vực thôn Na Lang, xã Lùng Vài, huyện Mường Khương	22,0	2.800	40 ÷ 50	40 ÷ 50	
4	**Kon Tum (dự án cấp mới)**		**100.000**		**200 ÷ 250**	
	Mỏ Plei Kyong và Ngã Ba Biên xã Giới Pờ Y, huyện Ngọc Hồi		100.000		200 ÷ 250	
	Tổng cộng	**293,1**	**153.622**	**1148 ÷ 1570**	**1348 ÷ 1820**	
	Các dự án đã cấp	**7,9**	**3.000**	**90**	**90**	
	Các dự án cấp mới	**285,2**	**150.622**	**1058 ÷ 1480**	**1258 ÷ 1730**	

Phụ lục III.28

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**193,0**	**1.064**	**115 ÷ 150**	**75 ÷ 100**	
a	Khu vực Tài Soỏng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	113,0	791	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
b	Khu vực Phiêng Phát, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	80,0	273	40 ÷ 50		
2	**Lào Cai (dự án cấp mới)**	**68,0**	**243**	**40 ÷ 50**	**40 ÷ 50**	
	Khu vực Bản Liền, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	68,0	243	40 ÷ 50	40 ÷ 50	
3	**Yên Bái (dự án cấp mới)**	**142,8**	**4.654**	**200 ÷ 300**	**200 ÷ 300**	
a	Xã Bản Mù và Làng Nhì, huyện Trạm Tấu	41,0	1.206	50 ÷ 100	50 ÷ 100	
b	Khu vực Nậm Búng, xã Nậm Búng và khu vực Gia Hội, xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	43,0	1.148	40 ÷ 50	40 ÷ 50	
c	Nậm Búng 1, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800	30 ÷ 50	30 ÷ 50	
d	Mỏ Nậm Chậu - Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	22,8	700	40 ÷ 50	40 ÷ 50	
đ	Thôn Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800	40 ÷ 50	40 ÷ 50	
4	**Bắc Kạn (dự án cấp mới)**	**338,1**	**1.680**	**98 ÷ 130**	**90 ÷ 120**	
a	Nà Đeng, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	19,0	47	8 ÷ 10		
b	Nà Chúa, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	64,0	404	15 ÷ 20	15 ÷ 20	
c	Bản Lìm, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	60,0	339	15 ÷ 20	15 ÷ 20	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
d	Bản Đăm, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	38,0	200	15 ÷ 20	15 ÷ 20	
đ	Bản Đăm 2, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	50,1	120	8 ÷ 10	8 ÷ 10	
e	Thuần Mang, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	57,0	300	23 ÷ 30	23 ÷ 30	
g	Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	50,0	270	15 ÷ 20	15 ÷ 20	
5	**Sơn La (dự án đã cấp)**	**22,6**	**755**	**30,0**	**30,0**	
	Mỏ Phiêng Ban (Văn Bàn), xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên	22,6	755	30,0	30,0	
6	**Hà Tĩnh (Dự án cấp mới)**		**1.000**	**100 ÷ 200**	**100 ÷ 200**	
	Các xã Lâm Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Lạc thuộc huyện Kỳ Anh và một số khu vực khác thuộc huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh		1.000	100 ÷ 200	100 ÷ 200	
7	**Bình Định (dự án cấp mới)**	**69,6**	**103**	**21 ÷ 30**	**21 ÷ 30**	
a	Mỏ xã Ân Phong, huyện Hoài Ân (02 khu)	28,8	54,07	15 ÷ 20	15 ÷ 20	
b	Mỏ xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	14,3	17,0	3 ÷ 5	3 ÷ 5	
c	Mỏ xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	26,5	31,43	3 ÷ 5	3 ÷ 5	
8	**Phú Yên (dự án cấp mới)**	**0,0**	**2.000**	**80 ÷ 100**	**80 ÷ 100**	
a	Mỏ Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hòa		1.000	40 ÷ 50	40 ÷ 50	
b	Mỏ Hà Dom, xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân		1.000	40 ÷ 50	40 ÷ 50	
	Tổng cộng	**834,0**	**10.434**	**679 ÷ 990**	**631 ÷ 930**	
	Các dự án đã cấp	**22,6**	**1.755**	**30,0**	**30,0**	
	Các dự án cấp mới	**811,5**	**8.680**	**654 ÷ 960**	**606 ÷ 900**	

Phụ lục III.29

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC SERICIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3tấn QNK)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Sơn La (dự án cấp mới)**	**96,07**	**1601,1**	**70 ÷ 130**	**70 ÷ 130**	
a	Khu vực bản Móng Vàng, xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên	12,37	565,01	20 ÷ 30	20 ÷ 30	
b	Khu vực bản Suối Lềnh, xã Hang Chú, huyện Bắc Yên	83,7	1036,12	50 ÷ 100	50 ÷ 100	
2	**Hà Tĩnh (dự án đã cấp)**	**23**	**1.215**	**31.5 ÷ 42**	**31.5 ÷ 42**	
	Mỏ Sơn Bình, huyện Hương Sơn	23	1.215	31.5 ÷ 42	31.5 ÷ 42	
	Tổng cộng	**119,07**	**2.816**	**101.5 ÷ 172**	**101.5 ÷ 172**	

Phụ lục III.30

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC VERMICULIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3tấn QNK)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Lào Cai (dự án cấp mới)	**686,8**	**100**	**3.75 ÷ 5**	**3.75 ÷ 5**	
	Mỏ Sơn Thủy - Tân Thượng, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	686,8	100	3.75 ÷ 5	3.75 ÷ 5	

Phụ lục III.31

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang**	**1.650,0**	**1000 ÷ 1450**	**1100 ÷ 1650**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**50,0**	**50**	**50**	
	Xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần; Nguồn Nậm Choong	50,0	50	50	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**1.600,0**	**950 ÷ 1400**	**1050 ÷ 1600**	
a	Việt Lâm, xã Việt Lâm và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	1.000,0	500 ÷ 800	600 ÷ 1000	
b	Hoàng Su Phì, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
c	Thông Nguyên, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
d	Quảng Nguyên, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
2	**Tuyên Quang (dự án cấp mới)**	**2.880,0**	**1300 ÷ 1880**	**2050 ÷ 2880**	
a	Xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn; Nguồn Tân Biên 1 (Bình Ca)	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
b	Mỹ Lâm, phường Phú Lâm, thành phố Tuyên Quang; Nguồn Phú Lâm (Mỹ Lâm) LK 13, DT3; LK2	1.480,0	1000 ÷ 1480	1000 ÷ 1480	
c	Pắc Ban, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
d	Bản Rừng, xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	500,0		375 ÷ 500	
đ	Làng Yểng, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	500,0		375 ÷ 500	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
3	**Lào Cai**	**1.000,0**	**971**	**971**	
3.1	**Dự án đã cấp**	**400,0**	**371,0**	**371,0**	
	Lỗ khoan LK4, phường Bình Minh, TP Lào Cai (nguồn Pom Hán)	400,0	371	371	
3.2	**Dự án cấp mới**	**600,0**	**400 ÷ 600**	**400 ÷ 600**	
	Bản Mạc, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	600,0	400 ÷ 600	400 ÷ 600	
4	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**4.200,0**	**2800 ÷ 3550**	**2800 ÷ 3550**	
a	Nà Ban xã Mường Khoa; Nậm Sỏ xã Nậm Sỏ; Bản Khoai xã Nà Cang; Pắc Thà xã Pắc Ta; Phình Phát xã Thân Thuộc; huyện Than Uyên	1.000,0	700 ÷ 850	700 ÷ 850	
b	Bản Hon xã Bản Hon; Tà Pá xã Khun Há; Thèn Sin xã Thèn Sin; huyện Tam Đường	600,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
c	Pác Ma xã Mù Cả; Nậm Luồng xã Tà Tổng; La Si xã Thu Lũm; Nậm Ngà xã Can Hồ; huyện Mường Tè	800,0	550 ÷ 700	550 ÷ 700	
d	Lũng Pô Hồ xã Vàng Ma Chải; Tả Pao Hồ 1 xã Vàng Ma Chải; Tả Pao Hồ 2 xã Ma Li Chải; Si Lô Lào 1 xã Vàng Ma Chải; Si Lô Lào 2; Ma Li Pho xã Huổi Luông; Vàng Bó xã Mường So; huyện Phong Thổ	1.400,0	900 ÷ 1200	900 ÷ 1200	
đ	Nậm Cải xã Nậm Cuổi; Noong Hẻo xã Noong Hẻo; huyện Sìn Hồ	400,0	250 ÷ 300	250 ÷ 300	
5	**Sơn La (dự án cấp mới)**	**50,0**	**40 ÷ 50**	**40 ÷ 50**	
	Xã Hua La, TP Sơn La; nguồn Bản Mòng	50,0	40 ÷ 50	40 ÷ 50	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
6	**Hòa Bình**	**5.416,0**	**4385 ÷ 5355**	**4260 ÷ 5355**	
6.1	**Các dự án đã cấp**	**976,0**	**585**	**585**	
a	Giếng ĐL33, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi 145	100,0	100	100	
b	Lỗ khoan LK7, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	526,0	185	185	
c	Lỗ khoan SB1; xã Sào Báy, huyện Kim Bôi	350,0	300	300	
6.2	**Các dự án cấp mới**	**4.440,0**	**3800 ÷ 4770**	**3675 ÷ 4770**	
a	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy; Nguồn Ngọc Lương	300,0	250 ÷ 300	225 ÷ 300	
b	Mở Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi; Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	500,0	400 ÷ 500	375 ÷ 500	
c	Lỗ khoan QH1, xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	800,0	400 ÷ 500	375 ÷ 500	
d	KB1, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	840,0	500 ÷ 600	450 ÷ 600	
đ	Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi	800,0	600 ÷ 800	600 ÷ 800	
e	Giếng khoan GK3; xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi	600,0	400 ÷ 520	400 ÷ 520	
g	Xóm Sống và xóm Chanh, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi; Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	600,0	450 ÷ 550	450 ÷ 550	
h	Sào Báy 2, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi; Nguồn Khai Đồi (Sào Báy - Suối Ấm)	500,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
i	Mớ Đá 2, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	500,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
7	**Điện Biên (dự án cấp mới)**	**3.400,0**	**2600 ÷ 3400**	**2600 ÷ 3400**	
a	Púng Min, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	300,0	250 ÷ 300	250 ÷ 300	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
b	Mường Luân, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	500,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
c	U Va, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	800,0	600 ÷ 800	600 ÷ 800	
d	Pe Luông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	800,0	600 ÷ 800	600 ÷ 800	
đ	Bản Cườm, xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo	400,0	300 ÷ 400	300 ÷ 400	
e	Bản Pa Thơm, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	600,0	450 ÷ 600	450 ÷ 600	
8	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**150,0**	**100,0**	**100,0**	
	Lỗ khoan LK 407; xã La Hiên, huyện Võ Nhai	150,0	150,0	150,0	
9	**Phú Thọ**	**2.692,0**	**1883 ÷ 2333**	**2046 ÷ 2633**	
9.1	**Dự án đã cấp**	**500,0**	**483,0**	**483,0**	
	Lỗ khoan LK 101; xã La Phù, huyện Thanh Thủy; Nguồn La Phù	500,0	483,0	483,0	
9.2	**Các dự án cấp mới**	**2.192,0**	**1400 ÷ 1850**	**1563 ÷ 2150**	
a	Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	500,0	400 ÷ 500	375 ÷ 500	
b	Lỗ khoan LKAV.1, khu vực Thanh Thủy, thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	492,0	350 ÷ 450	338 ÷ 450	
c	Khu vực Ngọc Sơn, lỗ khoan NKNS, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	1.000,0	500 ÷ 700	700 ÷ 1000	
d	Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
10	**Yên Bái (Dự án cấp mới)**	**12.470,0**	**7600 ÷ 9450**	**7488 ÷ 9450**	
a	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	350,0	300 ÷ 350	263 ÷ 350	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
b	Xã Sơn A, thị xã Nghĩa Lộ	700,0	600 ÷ 700	525 ÷ 700	
c	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	520,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
d	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	400,0	300 ÷ 400	300 ÷ 400	
đ	Khe Mảng, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
e	Oa Cải, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
g	Nậm Có, xã Nậm Có, huyện Mù Căng Chải	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
h	Trấn Yên, xã Y Can, huyện Trấn Yên	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
i	Rừng Si, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
k	Bản San, xã Nậm Khắt, huyện Mù Căng Chải	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
l	Nguồn Bản Tú, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
m	Bản Cải, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
n	Bản Vệ, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
o	Bản Hốc, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
p	Phù Nham, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
q	Cốc Báng, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
r	Trạm Tấu 1, huyện Trạm Tấu	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
s	Trạm Tấu 2, huyện Trạm Tấu	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
t	Trạm Tấu 3, huyện Trạm Tấu	700,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
10	**Bắc Kạn (Dự án cấp mới)**	**500,0**	**400 ÷ 500**	**400 ÷ 500**	
	Bản Chang, xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới	500,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
11	**Quảng Ninh (dự án đã cấp)**	**2.363,0**	**2.193,5**	**2.193,5**	
a	Lỗ khoan LK28B; Km4, phường Cẩm Thạch, TP Cẩm Phả	1.005,0	1.000,0	1.000,0	
b	Lỗ khoan LK3B; phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả	100,0	100,0	100,0	
c	Lỗ khoan LK 14B; phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả	200,0	200,0	200,0	
d	Lỗ khoan LK4; Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả	150,0	150,0	150,0	
đ	Lỗ khoan QH1; Km9, phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả	108,0	100,0	100,0	
e	Lỗ khoan LK2; Km12, Phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả	800,0	643,5	643,5	
12	**Hà Nội**	**1.834,0**	**1058 ÷ 1208**	**1058 ÷ 1208**	
12.1	**Các dự án đã cấp**	**1.184,0**	**558,0**	**558,0**	
a	Lỗ khoan TD1; xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì; Nguồn Mỹ Khê (Tản Viên)	300,0	258,0	258,0	
b	Xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì; Nguồn Thuần Mỹ	650,0	100,0	100,0	
c	GK2b, thôn Mỹ Khê, xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì, Nguồn Mỹ Khê	234,0	200,0	200,0	
12.2	**Dự án cấp mới**	**650,0**	**500 ÷ 650**	**500 ÷ 650**	
	LK3 thôn 5, xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì; Nguồn Thuần Mỹ	650,0	500 ÷ 650	500 ÷ 650	
13	**Hải Dương (dự án đã cấp)**	**600,0**	**500,0**	**500,0**	
	Lỗ khoan LK8A; xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương	600,0	500,0	500,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
14	**Hưng Yên**	**7.590,0**	**6160 ÷ 6730**	**6160 ÷ 6730**	
14.1	**Dự án đã cấp**	**2.670,0**	**2.060**	**500**	
a	Giếng G2; Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm; Nguồn Ngọc Quỳnh	1.920,0	1.560,0	1.560,0	
b	LK GK.NQ, xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	750,0	500,0	500,0	
14.2	**Dự án cấp mới**	**4.920,0**	**4100 ÷ 4670**	**4100 ÷ 4670**	
a	Xã Tống Trân, huyện Phù Cừ	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
b	Thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	800,0	650 ÷ 750	650 ÷ 750	
c	Xã Phụng Công, huyện Văn Giang (1 - 3 giếng)	2.000,0	1500 ÷ 1800	1500 ÷ 1800	
d	Giếng G2; thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm; Nguồn Ngọc Quỳnh	1.920,0	1800 ÷ 1920	1800 ÷ 1920	Cấp lại
15	**Hải Phòng**	**1.116,0**	**810 ÷ 1090**	**810 ÷ 1090**	
15.1	**Dự án đã cấp**	**60,0**	**60,0**	**60,0**	
	Lỗ khoan LK 14; xã Bạch Đằng, huyện Tiên Lãng; Nguồn Pháp Xuyên	60,0	60,0	60,0	
15.2	**Các dự án cấp mới**	**1.056,0**	**750 ÷ 1030**	**750 ÷ 1030**	
a	Xã Xuân Đám, huyện Cát Hải	288,0	250 ÷ 280	250 ÷ 280	
b	Lỗ khoan LKTL, xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng; Nguồn Pháp Xuyên	768,0	500 ÷ 750	500 ÷ 750	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
16	**Thái Bình**	**2.418,0**	**1167 ÷ 1567**	**1967 ÷ 2367**	
16.1	**Các dự án đã cấp**	**410,0**	**367,0**	**367,0**	
a	Giếng khoan GK82A; xã Tây Ninh, huyện Tiền Hải	60,0	55,0	55,0	
b	Lỗ khoan LK61; xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải	50,0	35,0	35,0	
c	Lỗ khoan LK61B; xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải	200,0	200,0	200,0	
d	Lỗ khoan LK78; xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải	100,0	77,0	77,0	
16.2	**Các dự án cấp mới**	**2.008,0**	**800 ÷ 1200**	**1600 ÷ 2000**	
a	Lỗ khoan LKDH, khu vực xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà	1.008,0	400 ÷ 600	800 ÷ 1000	
b	Khu vực tại xã Duyên Hải (thôn Bùi Việt, thôn Khả Tân, thôn Khả Tiến), huyện Hưng Hà	1.000,0	400 ÷ 600	800 ÷ 1000	
17	**Ninh Bình**	**650,0**	**390 ÷ 590**	**390 ÷ 590**	
17.1	**Dự án đã cấp**	**150,0**	**140,0**	**140,0**	
	Giếng khoan GK1; xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	150,0	140,0	140,0	
17.2	**Dự án cấp mới**	**500,0**	**250 ÷ 450**	**250 ÷ 450**	
a	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn; Nguồn Kênh Gà	200,0	100 ÷ 150	100 ÷ 150	
b	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	300,0	150 ÷ 300	150 ÷ 300	
18	**Thanh Hóa (Dự án cấp mới)**	**3.400,0**	**3.400,0**	**3.400,0**	
a	Khu 1, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1.200,0	800 ÷ 1200	800 ÷ 1200	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
b	Khu 2, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1.200,0	800 ÷ 1200	800 ÷ 1200	
c	Khu 3, xã Quảng Thinh, huyện Quảng Xương	1.000,0	800 ÷ 1000	800 ÷ 1000	
19	**Nghệ An**	**330,0**	**274 ÷ 304**	**274 ÷ 304**	
19.1	**Dự án đã cấp**	**180,0**	**154,0**	**154,0**	
	Lỗ khoan LK2; xã Yên Hợp, huyện Quỳ Hợp; Nguồn Bản Khạng	180,0	154,0	154,0	
19.2	**Dự án cấp mới**	**150,0**	**120 ÷ 150**	**120 ÷ 150**	
	Xã Giang Sơn, huyện Đô Lương; Nguồn Thôn Dạ; (Giang Sơn)	150,0	120 ÷ 150	120 ÷ 150	
20	**Hà Tĩnh**	**100,0**	**746 ÷ 976**	**746 ÷ 976**	
20.1	**Dự án đã cấp**	**50,0**	**26,0**	**26,0**	
	Lỗ khoan LK1, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	50,0	26,0	26,0	
20.2	**Dự án cấp mới**	**50,0**	**720 ÷ 950**	**720 ÷ 950**	
a	Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn; Nguồn Rào Tre	50,0	40 ÷ 50	40 ÷ 50	
b	LK2, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	400,0	300 ÷ 400	300 ÷ 400	
c	LK3, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	400,0	300 ÷ 400	300 ÷ 400	
d	LK4, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	100,0	80 ÷ 100	80 ÷ 100	
21	**Quảng Bình (dự án đã cấp)**	**450,0**	**443,0**	**443,0**	
21.1	**Dự án đã cấp**	**50,0**	**43,0**	**43,0**	
	Giếng khoan GK2; xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy; Nguồn Bang	50,0	43,0	43,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
21.2	**Dự án cấp mới**	**400,0**	**400,0**	**400,0**	
a	Xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Troóc	100,0	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
b	Khe nước Sốt, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	100,0	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
c	Đồng Nghèn, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Đông Nghèn	100,0	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
d	Thanh Lâm, xã Ngư Hóa, huyện Tuyên Hóa: Nguồn Thanh Lâm	100,0	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
22	**Quảng Trị (dự án cấp mới)**	**200,0**	**150 ÷ 200**	**150 ÷ 200**	
	Phú Tài, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
23	**Thừa Thiên Huế**	**2.175,0**	**1795 ÷ 2170**	**1795 ÷ 2170**	
23.1	**Dự án đã cấp**	**200,0**	**195,0**	**195,0**	
	Lỗ khoan LK; xã Phong Sơn, huyện Phong Điền; Nguồn Thanh Tân	200,0	195,0	195,0	
23.2	**Dự án cấp mới**	**1.975,0**	**1600 ÷ 1975**	**1600 ÷ 1975**	
a	Lỗ khoan LKMA.1; xã Phú Dương và Phú Thượng, thành phố Huế; Nguồn Mỹ An	475,0	400 ÷ 475	400 ÷ 475	
b	Lỗ khoan TV1, TV2, các xã Phú Thanh, Phú Dương, Phú An, huyện Phú Vang và phường Thuận An, thành phố Huế	500,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
		500,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
c	Lỗ khoan HD xã Hải Dương, thành phố Huế	500,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
24	**Đà Nẵng**	**350,0**	**259.5 ÷ 322**	**259.5 ÷ 322**	
24.1	**Dự án đã cấp**	**100,0**	**72,0**	**72,0**	
	Dự án khai thác nước khoáng đóng chai và ngâm tắm tại G1 và G2	100,0	72,0	72,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
24.2	**Dự án cấp mới**	**250,0**	**187.5 ÷ 250**	**187.5 ÷ 250**	
	Giếng khoan NĐ1; xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang; Nguồn Đồng Lâm (Ngầm Đôi)	250,0	200 ÷ 250	200 ÷ 250	
25	**Quảng Nam**	**1.816,0**	**1600 ÷ 1856**	**1600 ÷ 1856**	
25.1	**Dự án đã cấp**	**216,0**	**200,0**	**200,0**	
	Lỗ khoan K1; xã Tam Đại, huyện Phú Ninh; Nguồn Trung Đàn	216,0	200,0	200,0	
25.2	**Các dự án cấp mới**	**1.600,0**	**1400 ÷ 1656**	**1400 ÷ 1656**	
a	Xã Sông Côn, huyện Đông Giang (3 lỗ khoan)	600,0	400 ÷ 500	400 ÷ 500	
b	Xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn (2 lỗ khoan)	400,0	350 ÷ 400	350 ÷ 400	
c	Xã Quế Phong, huyện Quế Sơn (1 lỗ khoan)	200,0	150 ÷ 180	150 ÷ 180	
d	Xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc (1 lỗ khoan)	200,0	150 ÷ 180	150 ÷ 180	
đ	Xã Sơn Viện, huyện Nông Sơn (1 lỗ khoan)	200,0	150 ÷ 180	150 ÷ 180	
e	Lỗ khoan K1; xã Tam Đại, huyện Phú Ninh; Nguồn Trung Đàn	216,0	200 ÷ 216	200 ÷ 216	
26	**Quảng Ngãi (dự án đã cấp)**	**794,0**	**526,0**	**526,0**	
a	Điểm lộ ĐL 601; xã Trà Bình, huyện Trà Bồng; Nguồn Thạch Bích	200,0	196,0	196,0	
b	LKBĐ1; xã Trà Bình, huyện Trà Bồng; Nguồn Bình Đông (Trà Bình)	594,0	130,0	130,0	
c	LKBDD1; xã Trà Bình, huyện Trà Bồng; Nguồn Bình Đông (Trà Bình)	600,0	200,0	200,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
27	**Bình Định**	**2.400,0**	**1530 ÷ 1980**	**1530 ÷ 1980**	
27.1	**Dự án đã cấp**	**200,0**	**180,0**	**180,0**	
	Lỗ khoan LM2; xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	200,0	180,0	180,0	
27.2	**Các dự án cấp mới**	**2.200**	**1350 ÷ 1800**	**1350 ÷ 1800**	
a	Xã Cát Hiệp và xã Cát Trinh, huyện Phù Cát; Nguồn Hội Vân	1.200,0	750 ÷ 1000	750 ÷ 1000	
b	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát; Nguồn Chánh Thắng	500,0	300 ÷ 400	300 ÷ 400	
c	Lỗ khoan CT1, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	500,0	300 ÷ 400	300 ÷ 400	
28	**Phú Yên**	**590,0**	**450 ÷ 550**	**450 ÷ 550**	
28.1	**Dự án đã cấp**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	
	Giếng khoan GK.PS1; xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa; Nguồn Phú Sen	100,0	100,0	100,0	
28.2	**Các dự án cấp mới**	**490,0**	**350 ÷ 450**	**350 ÷ 450**	
a	Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân; Nguồn Triêm Đức	250,0	200 ÷ 250	200 ÷ 250	
b	Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân; Nguồn Lâm Viên	120,0	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
c	Xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa; Nguồn Bình Thắng	120,0	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
29	**Khánh Hòa**	**13.860,0**	**10935 ÷ 11595**	**10935 ÷ 11595**	
29.1	**Các dự án đã cấp**	**6.850,0**	**5.625**	**5.625**	
a	Lỗ khoan VP1 Xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang; Nguồn Đắc Lộc	700,0	691	691	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
b	Lỗ khoan VP2 xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	800,0	700	700	
c	Lỗ khoan XN1; xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang; Nguồn Đắc Lộc	800,0	600	600	
d	Lỗ khoan GR1; xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang; Nguồn Hòn Nghê	700,0	650	650	
đ	Lỗ khoan HT1; xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang; Nguồn Hòn Nghê	1.000,0	990	990	
e	Lỗ khoan SD02; xã Suối Tân, huyện Cam Lâm; Nguồn Dầu Sơn	300,0	200	200	
g	Lỗ khoan ĐT1, ĐT2; xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1.000,0	500	500	
h	Lỗ khoan KP1; xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh; Nguồn Ngã Hai	800,0	655	655	
i	Lỗ khoan PĐ1 xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang	150,0	125	125	
k	Lỗ khoan K1 phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	150,0	120	120	
l	Lỗ khoan NT1 xã Ninh Tây, TX Ninh Hòa	300,0	267	267	
m	Lỗ khoan TB3 xã Vạn Phước, huyện Vạn Ninh	150,0	127	127	
29.2	**Các dự án cấp mới**	**7.010,0**	**5310 ÷ 5970**	**5310 ÷ 5970**	
a	Xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh	500,0	360 ÷ 400	360 ÷ 400	
b	Xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh	600,0	450 ÷ 500	450 ÷ 500	
c	Lỗ khoan TX1, TX2 xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	1.000,0	720 ÷ 800	720 ÷ 800	
d	Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	730,0	400 ÷ 450	400 ÷ 450	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
đ	Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	280,0	200 ÷ 250	200 ÷ 250	
e	Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh	500,0	360 ÷ 400	360 ÷ 400	
g	Suối Dầu 2; xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	300,0	180 ÷ 200	180 ÷ 200	
h	Khánh Phú 2, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	800,0	630 ÷ 700	630 ÷ 700	
i	Ninh Thân, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa	700,0	540 ÷ 600	540 ÷ 600	
k	Tân Hưng, xã Ninh Hưng, thị xã Ninh Hòa	600,0	450 ÷ 500	450 ÷ 500	
l	Lỗ khoan BN1, Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1.000,0	720 ÷ 800	720 ÷ 800	
m	Lỗ khoan ST1, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	371,0	300 ÷ 370	300 ÷ 370	
30	**Ninh Thuận (dự án đã cấp)**	**750,0**	**725,0**	**725,0**	
a	Lỗ khoan LK2; xã Nhị Hà, huyện Thuận Nam; Nguồn Nhị Hà	250,0	250,0	250,0	
b	Lỗ khoan TM1; xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn; Nguồn Tân Mỹ	500,0	475,0	475,0	
31	**Bình Thuận**	**1.710,0**	**1509 ÷ 1884**	**1509 ÷ 1884**	
31.1	**Các dự án đã cấp**	**410,0**	**384,0**	**384,0**	
a	Lỗ khoan LK1VL; thôn Văn Lâm, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam; Nguồn Phú Phong	100,0	100,0	100,0	
b	Lỗ khoan VH1, 711B; xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong Nguồn Vĩnh Sơn	120,0	108,0	108,0	
c	Giếng khoan G1, G2; Thôn 7, xã ĐaKai, huyện Đức Linh	70,0	57,0	57,0	
d	Lỗ khoan H1; xã Phước Thể, huyện Tuy Phong; Nguồn Phước Thể	120,0	119,0	119,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
31.2	**Các dự án cấp mới**	**1.300,0**	**1125 ÷ 1500**	**1125 ÷ 1500**	
a	Lỗ khoan LK1, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong; Nguồn Phú Điền	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
b	Châu Cát, xã Phú Lạc huyện Tuy Phong	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
c	Xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam; Nguồn Hiệp Hòa	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
d	Xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong (02 lỗ khoan)	500,0	375 ÷ 500	375 ÷ 500	
đ	Xã Đức Bình, huyện Tánh Linh; Nguồn Đức Bình	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
e	Giếng H4 xã Phước Thể, huyện Tuy Phong	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
32	**Kon Tum (dự án cấp mới)**	**2.000,0**	**1425 ÷ 1875**	**1425 ÷ 1875**	
a	Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô; Nguồn Kon Đào (Kon Du)	100,0	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
b	Lô khoan KĐ1 và KĐ2 xã Kon Đào, huyện Đăc Tô	500,0	375 ÷ 500	375 ÷ 500	
c	Thôn ĐăkManh I, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô	200,0	120 ÷ 150	120 ÷ 150	
d	Thôn Điek Chè, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	150,0	120 ÷ 150	120 ÷ 150	
e	Thông Măng Rí, xã Ngọk Tem, huyện kon Plông	200,0	125 ÷ 175	120 ÷ 150	
f	Thôn 1, xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	200,0	125 ÷ 175	125 ÷ 175	
g	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	200,0	125 ÷ 175	125 ÷ 175	
h	Thôn Ia Ho, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	150,0	120 ÷ 150	125 ÷ 175	
i	Thôn Peng Seng, xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	150,0	120 ÷ 150	120 ÷ 175	
k	Thôn Long Tro, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	150,0	120 ÷ 150	120 ÷ 175	
33	**Đắk Nông (dự án đã cấp)**	**600,0**	**562,0**	**562,0**	
	Lỗ khoan LK809B; xã Đắk Mol, huyện Đắk Song; Nguồn Đắk Sơn	600,0	562,0	562,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
34	**Tây Ninh (dự án đã cấp)**	**80,0**	**70,0**	**70,0**	
	Lỗ khoan TN4, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành; Nguồn Gò Nổi	80,0	70,0	70,0	
35	**Đồng Nai**	**270,0**	**195 ÷ 220**	**195 ÷ 220**	
35.1	**Dự án đã cấp**	**150,0**	**120,0**	**120,0**	
	Giếng khoan GK.Đ1; xã Đồi 61, huyện Trảng Bom; Nguồn Đồi 61	150,0	120,0	120,0	
35.2	**Dự án cấp mới**	**120,0**	**75 ÷ 100**	**75 ÷ 100**	
	Ấp 9, xã Gia Canh, huyện Định Quán	120,0	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
36	**Bà Rịa - Vũng Tàu (dự án đã cấp)**	**120,0**	**480,0**	**480,0**	
a	Lỗ khoan SN1 xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức	300,0	300,0	300,0	
b	Lỗ khoan LK1, LK2; xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc; Nguồn Bình Châu	669,0	480,0	480,0	
37	**Long An**	**4.000,0**	**4356 ÷ 5056**	**4356 ÷ 5056**	
37.1	**Dự án đã cấp**	**1.000,0**	**2.256,0**	**2.256,0**	
a	Lỗ khoan LKSP4, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	1.000,0	960,0	960,0	
b	Lỗ khoan LKSP3, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	700,0	696,0	696,0	
c	Lỗ khoan LKSP5, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	600,0	600,0	600,0	
37.2	**Các dự án cấp mới**	**3.000,0**	**2100 ÷ 2800**	**2100 ÷ 2800**	
	Xã Tân Phú, huyện Đức Hòa (02 lỗ khoan)	3.000,0	2100 ÷ 2800	2100 ÷ 2800	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
38	**Tiền Giang**	**1.446,0**	**1207.5 ÷ 1325**	**1207.5 ÷ 1325**	
38.1	**Các dự án đã cấp**	**1.073,0**	**1.025,0**	**1.025,0**	
a	Lỗ khoan HH1; ấp 5 thuộc xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	250,0	220,0	220,0	
b	Lỗ khoan MĐ1, ấp Trương Công Sanh, xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước; Nguồn Công Sanh	173,0	127.5 ÷ 170	127.5 ÷ 170	
c	Lỗ khoan SX1, ấp Ngãi Lợi, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành; Nguồn Ngãi Lợi (Thân Cửu Nghĩa)	650,0	635,0	635,0	
38.2	**Các dự án cấp mới**	**373,0**	**225 ÷ 300**	**225 ÷ 300**	
a	Lỗ khoan LK36B, phường 9, TP Mỹ Tho; nguồn Bộ Lĩnh	200,0	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
b	Lỗ khoan MĐ 1 ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Phước, huyện Tân Phước	173,0	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
39	**Trà Vinh (dự án đã cấp)**	**380,0**	**330 ÷ 330**	**330 ÷ 330**	
a	Lỗ khoan LK217, ấp 2, xã Long Toàn, huyện Duyên Hải	200,0	180 ÷ 180	180 ÷ 180	
b	Lỗ khoan NK, khóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải, Nguồn Long Toàn	180,0	150 ÷ 150	150 ÷ 150	
40	**An Giang (dự án đã cấp)**	**30,0**	**19,0**	**19,0**	
	Lỗ khoan NC-TD, ấp An Hòa, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên	30,0	19,0	19,0	
	Tổng công suất khai thác nước khoáng (m^3/ngày)		**66990 ÷ 79661**	**68565 ÷ 81961**	
	Đã cấp		**21218 ÷ 21460**	**21218 ÷ 21460**	
	Cấp mới		**45773 ÷ 58201**	**47348 ÷ 60501**	

Phụ lục IV.1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG BÔXIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^6 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
A	**Alumin**	**11.6 ÷ 18.65**	**12 ÷ 19.2**	
1	**Đăk Nông**	**6 ÷ 10**	**6 ÷ 10**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**0,65**		
	Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ - Đăk Nông, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp (Đăk Nông 1)	0,65		
1.2	**Các dự án cấp mới**	**6 ÷ 10**	**6 ÷ 10**	
a	Cải tiến hiệu suất, nâng công suất Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ (nâng công suất dây chuyền sản xuất alumin đã có từ 0,65 lên 0,8 triệu tấn alumin/năm)	0.8	0.8	
b	Mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ (đầu tư mới dây chuyền sản xuất alumin thứ hai công suất 1,2 triệu tấn để đưa công suất toàn nhà máy lên 2,0 triệu tấn alumin/năm)	1,20	1,20	
c	Nhà máy Alumin Đăk Nông 2	1 ÷ 2	1 ÷ 2	
d	Nhà máy Alumin Đăk Nông 3	1 ÷ 2	1 ÷ 2	
đ	Nhà máy Alumin Đăk Nông 4	1 ÷ 2	1 ÷ 2	
e	Nhà máy Alumin Đăk Nông 5	1 ÷ 2	1 ÷ 2	
2	**Lâm Đồng**	**4 ÷ 6**	**4 ÷ 6**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**0,65**		
	Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm (Lâm Đồng 1)	0,65		

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^6 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
2.2	**Các dự án cấp mới**	**4 ÷ 6**	**4 ÷ 6**	
a	Cải tiến hiệu suất, nâng công suất Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng (nâng công suất dây chuyền sản xuất alumin đã có từ 0,65 lên 0,8 triệu tấn alumin/năm)	0,80	0,80	
b	Mở rộng, nâng công suất Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng (đầu tư mới dây chuyền sản xuất alumin thứ hai công suất 1,2 triệu tấn để đưa công suất toàn nhà máy lên 2,0 triệu tấn alumin/năm)	1,20	1,20	
c	Nhà máy Alumin Lâm Đồng 2	1 ÷ 2	1 ÷ 2	
d	Nhà máy Alumin Lâm Đồng 3	1 ÷ 2	1 ÷ 2	
3	**Bình Phước (dự án cấp mới)**	**1 ÷ 2**	**1 ÷ 2**	
	Nhà máy alumin Bình Phước	1 ÷ 2	1 ÷ 2	
4	**Gia Lai (dự án cấp mới)**	**0.6 ÷ 0.65**	**1 ÷ 1.2**	
	Nhà máy Alumin Kon Hà Nừng	0.6 ÷ 0.65	1 ÷ 1.2	
B	**Nhôm kim loại**	**1.2 ÷ 1.5**	**2.25 ÷ 2.45**	
1	**Dự án đã cấp**	**0,30**	**0,45**	
	Nhà máy điện phân nhôm Đăk Nông 1, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp	0,30	0,45	
2	**Dự án cấp mới**	**0.9 ÷ 1.2**	**1.8 ÷ 2**	Đầu tư khi thu xếp được nguồn điện
a	Nhà máy điện phân nhôm mới tại Đăk Nông hoặc tỉnh khác: Bình Thuận; Ninh Thuận, Bình Phước,…	0.45 ÷ 0.6	0.9 ÷ 1	
b	Nhà máy điện phân nhôm tại Lâm Đồng hoặc tỉnh khác: Bình Thuận; Ninh Thuận, Bình Phước,…	0.45 ÷ 0.6	0.9 ÷ 1	

Phụ lục IV.2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thái Nguyên**	**70 ÷ 90**	**80 ÷ 100**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**10**	**20**	
	Nhà máy xỉ titan Thái Nguyên 1 tại xã Động Đạt, huyện Phú Lương	10	20	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**60 ÷ 80**	**60 ÷ 80**	
	01 - 02 Nhà máy xỉ titan Thái Nguyên	60 ÷ 80	60 ÷ 80	
2	**Hà Tĩnh (Dự án đã cấp)**	**6**	**6**	
	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn - thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên	6	6	
3	**Quảng Bình**			
3.1	**Dự án đã cấp**	**65**	**65**	
a	Nhà máy xỉ titan tại khu công nghiệp Cam Liên, huyện Lệ Thủy	20	20	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn Quảng Bình 1 - Khu Công nghiệp cảng biển Hòn La, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch	15	15	
c	02 nhà máy nghiền zircon siêu mịn Khu Công nghiệp Cam Liên, huyện Lệ Thủy	30	30	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
3.2	**Các dự án cấp mới**			
a	Nhà máy xỉ titan Quảng Bình	80 ÷ 120	80 ÷ 120	
b	Nhà máy pigment Quảng Bình	30 ÷ 60	30 ÷ 60	
4	**Quảng Trị**			
4.1	**Dự án đã cấp**			
a	Nhà máy chế biến titan và sản xuất sản phẩm zirconium silicate - Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	6	6	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn - Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	12	12	
c	Nhà máy Ilmenite hoàn nguyên - khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	20	20	
4.2	**Dự án cấp mới**			
	Tổ hợp sản xuất chế biến quặng titan			
	- Nhà máy rutin nhân tạo	20 ÷ 30	20 ÷ 30	
	- Nhà máy Ferro titan	10 ÷ 15	10 ÷ 15	
	- Nhà máy titan kim loại	5	5	
5	**Thừa Thiên Huế (dự án đã cấp)**	**10**	**10**	
	Nhà máy xỉ Titan tại Khu công nghiệp La Sơn, xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc	10	10	
6	**Quảng Nam (dự án đã cấp mới)**	**7.5 ÷ 10**	**7.5 ÷ 10**	
	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn	7.5 ÷ 10	7.5 ÷ 10	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
7	**Bình Định (dự án đã cấp)**	**142 ÷ 194**	**142 ÷ 194**	
a	Cụm nhà máy xỉ Titan tại Cụm công nghiệp xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	21	21	
b	Cụm nhà máy xỉ titan tại Cụm công nghiệp Bình Dương, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ	48 ÷ 100	48 ÷ 100	
c	Cụm nhà máy xỉ titan tại thị xã An Nhơn	48	48	
d	Nhà máy sản xuất bột zircon tại Cụm công nghiệp Bình Dương, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ	35	35	
8	**Ninh Thuận (dự án cấp mới)**	**100 ÷ 130**	**100 ÷ 130**	Trường hợp không được cấp phép khai thác mỏ trên địa bàn tỉnh sẽ không đầu tư
a	Nhà máy xỉ titan Ninh Thuận	75 ÷ 100	75 ÷ 100	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn Ninh Thuận	25 ÷ 30	25 ÷ 30	
9	**Bình Thuận**			
9.1	**Dự án nghiền Zircon siêu mịn**	**142 ÷ 177**	**202 ÷ 242**	
9.1.1	**Các dự án đã đầu tư**	**57**	**57**	
a	Xưởng nghiền zircon siêu mịn - Công ty liên doanh khoáng sản quốc tế Hải Tinh	12	12	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn Sông Bình, xã Sông Bình, huyện Bắc Bình	35	35	
c	Xưởng nghiền zircon siêu mịn - Công ty TNHH Chế biến khoáng sản Thân Gia	10	10	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
9.1.2	**Các dự án cấp mới**	**85 ÷ 120**	**145 ÷ 185**	
	03 - 05 dự án nhà máy nghiền Zicon siêu mịn	85 ÷ 120	145 ÷ 185	Công suất tối thiểu 15.000 tấn/1 dự án
9.2	**Các dự án sản suất xỉ titan**	**556 ÷ 756**	**756 ÷ 956**	
9.2.1	**Các dự án đã đầu tư**	**156**	**156**	
a	Nhà máy xỉ titan tại thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình - Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh	72	72	Nhận chuyển nhượng từ Công ty Sao Mai nhà máy xỉ công suất 60.000 tấn/năm)
b	Nhà máy xỉ titan - Công ty cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận	60	60	
c	Dự án Nhà máy xỉ titan tại thôn Đá Mài, xã Tân Xuân, huyện Hàm Tân (Công ty liên doanh khoáng sản quốc tế Hải Tinh)	24	24	
9.2.2	**Các dự án cấp mới**	**400 ÷ 600**	**600 ÷ 800**	
	03 - 05 dự án nhà máy xỉ titan	400 ÷ 600	600 ÷ 800	Công suất tối thiểu 60.000 tấn/1 dự án
9.3	**Dự án chế biến Rutil nhân tạo (dự án cấp mới)**	**40 ÷ 50**	**80 ÷ 100**	
	1 - 2 Nhà máy chế Rutil nhân tạo	40 ÷ 50	80 ÷ 100	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
9.4	**Dự án chế biến sản phẩm Ilmenit hoàn nguyên (dự án cấp mới)**	**20 ÷ 40**	**20 ÷ 40**	
	Nhà máy chế Ilmenit hoàn nguyên	20 ÷ 40	20 ÷ 40	
9.5	**Nhà máy chế biến sản phẩm ZOC (dự án cấp mới)**	**50 ÷ 70**	**50 ÷ 70**	
9.6	**Dự án chế biến Pigment**	**290 ÷ 390**	**340 ÷ 440**	
9.6.1	**Dự án đã cấp**	**90**	**90**	
a	Nhà máy Pigmenit TiO_2 Sông Bình - Công ty cổ phần Khoáng sản Sông Bình	80	80	
b	Nhà máy sản xuất bột màu Đioxit Titan - Công ty TNHH Đioxit Titan	10	10	
9.6.2	**Dự án cấp mới**	**200 ÷ 300**	**250 ÷ 350**	
	02 - 03 dự án nhà máy Pigment	200 ÷ 300	250 ÷ 350	
9.7	**Các dự án Ferro titan, titan xốp/titan kim loại (dự án cấp mới)**	**20**	**20 ÷ 35**	
a	Nhà máy luyện titan xốp/titan kim loại	10	10 ÷ 20	
b	Nhà máy Ferro titan	10	10 ÷ 15	
9.8	**Chế biến Monazit (dự án cấp mới)**			
	Nhà máy chế biến Monazit	10 ÷ 15	15 ÷ 20	
10	**Bà Rịa - Vũng Tàu (mở rộng dự án đã cấp)**	**53,5**	**53,5**	
	Nhà máy sản xuất các loại hợp chất zircon			
	- Hợp chất Zirconium (Muối zircon oxychlorid)	33,5	33,5	
	- Sodium metasilicate (Natri silicat)	20	20	

Phụ lục IV.3

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG CHÌ KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang (dự án đã cấp)**	**20**	**40**	
a	Nhà máy luyện chì: sản xuất chì thỏi, chì kim loại; khu Công nghiệp Bình Vàng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên	10	20	
b	Nhà máy luyện chì kẽm Nam Quang, Khu công nghiệp Nam Quang, huyện Bắc Quang	10	20	
2	**Cao Bằng**	**14 ÷ 16.5**	**14 ÷ 16.5**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**6,5**	**6,5**	
a	Xưởng Luyện chì Thanh Kỳ, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	1,5	1,5	
b	Nhà máy luyện chì CKC, Lạng Cá, thị trấn Pác Miều, huyện Bảo Lâm	5	5	
2.2	**Dự án cấp mới**	**7.5 ÷ 10**	**7.5 ÷ 10**	
	Nhà máy luyện chì kẽm	7.5 ÷ 10	7.5 ÷ 10	
3	**Tuyên Quang**	**5 ÷ 10**	**5 ÷ 10**	
3.1	**Các dự án đã cấp**			
	Nhà máy luyện kẽm Tuyên Quang tại khu công nghiệp Long Bình An, thành phố Tuyên Quang	10 ÷ 15	10 ÷ 15	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
3.2	**Dự án cấp mới**			
a	Nhà máy luyện chì kẽm Tuyên Quang tại khu công nghiệp Long Bình An, thành phố Tuyên Quang	5 ÷ 10	5 ÷ 10	
b	Nhà máy sản xuất bột oxit kẽm xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	10 ÷ 20	10 ÷ 20	
4	**Bắc Kạn**	**96.5 ÷ 101.5**	**96.5 ÷ 101.5**	
4.1	**Các dự án đã cấp**	**77**	**77**	
a	Nhà máy luyện chì kẽm Ngân Sơn; thôn Bằng Lãng, xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn	5	5	
b	Nhà máy luyện chì Chợ Đồn - BKC; xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	5	5	
c	Nhà máy luyện chì, kẽm tại thôn Cốc Thử, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn (đã hoàn thành và đi vào sản suất sản phẩm chì công suất 5.000 tấn/năm; đang đầu tư dây chuyền sản xuất kẽm kim loại công suất 5.000 tấn/năm)	10	10	
d	Nhà máy điện phân chì kẽm Chợ Đồn, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	35	35	
đ	Xưởng luyện chì Cao Bắc tại xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1,5	1,5	
e	Nhà máy sản suất chì, kẽm kim loại tại thôn Nà Pài, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	20,0	20,0	
4.2	**Dự án cấp mới**	**34 ÷ 45**	**34 ÷ 45**	
a	Nhà máy luyện, điện phân kẽm tại xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới	20 ÷ 25	20 ÷ 25	
b	Nhà máy luyện chì kim loại Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	4 ÷ 5	4 ÷ 5	
c	Nhà máy điện phân kẽm Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	10 ÷ 15	10 ÷ 15	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
5	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**50**	**53**	
a	Nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên, khu công nghiệp Sông Công, phường Bách Quang, thành phố Sông Công	15	17,5	
b	Phân xưởng luyện kim màu 2 (sản phẩm bột kẽm ôxit), phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	5,0	5,0	
c	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (trong đó có chì - kẽm), Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (Doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	30	30	
6	**Yên Bái (dự án cấp mới)**	**45 ÷ 60**	**45 ÷ 60**	
a	Nhà máy sản xuất đa kim loại mầu Yên Bái; Cụm công nghiệp Sơn Thịnh, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	30 ÷ 40	30 ÷ 40	
b	Nhà máy luyện chì tách bạc Yên Bái	15 ÷ 20	15 ÷ 20	
7	**Điện Biên (dự án đã cấp)**	**2**	**2**	
	Xưởng luyện chì Tuần Giáo, Bản Nậm Bay, xã Nà Tòng, huyện Tuần Giáo	2	2	
8	**Lạng Sơn (dự án đã cấp)**	**10**	**10**	
	Nhà máy luyện chì thỏi, xã Bình Trung, huyện Cao Lộc	10	10	
	Tổng cộng	**266,5 ÷ 310**	**289 ÷ 332,5**	
	Đã cấp	**165 ÷ 165**	**187,5 ÷ 187,5**	
	Cấp mới	**101,5 ÷ 145**	**101,5 ÷ 145**	

Phụ lục IV.4

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG CROMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Thanh Hóa (Các dự án Ferocrom đã cấp)	**90,00**	**90,00**	
1	Dự án Ferocrom cacbon cao, xã Văn Sơn, Triệu Sơn	70	70	
2	Dự án ĐTXD nhà máy sản xuất Ferocrom các bon cao 20.000 tấn/năm, địa điểm xây dựng tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	20	20	

Phụ lục IV.5

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG MANGAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang (dự án đã cấp)**	**60.000**	**60.000**	
a	Nhà máy sản xuất Feromangan, silicomangan, khu Công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	10.000	10.000	
b	Nhà máy sản xuất Feromangan, silicomangan, khu Công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	40.000	40.000	
c	Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mangan kim loại điện giải; Khu Công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	10.000	10.000	
2	**Cao Bằng (dự án đã cấp)**	**46.590**	**46.590**	
a	Dự án sản xuất Feromangan, xã Phong Châu, Trùng Khánh	15.000	15.000	
b	Xí nghiệp sản xuất Feromangan Cao Bằng, xã Trưng Vương, huyện Hòa An	9.000	9.000	
c	Dự án Khai thác chế biến Feromangan, xã Quốc Toản, huyện Trà Lĩnh	7.590	7.590	
d	Nhà máy sản xuất Dioxit mangan điện giải và Feromangan, xã Ngũ Lão huyện Hòa An	15.000	15.000	
đ	Nhà máy sản xuất fero mangan, silico mangan và mangan hoàn nguyên tại Bản Mỉn, xã Vinh Quý, huyện Hạ Lang	10.000	10.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
3	**Tuyên Quang**	**90.000**	**90.000**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**30.000**	**30.000**	
a	Nhà máy sản xuất Silicomangan và Feromangan Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa	15.000	15.000	
b	Nhà máy sản xuất Feromangan; Lô C2, khu CN Long Bình An, thành phố Tuyên Quang	15.000	15.000	
3.2	**Dự án cấp mới**	**75.000**	**75.000**	
	Mở rộng nhà máy Silicomangan và Feromangan Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa (bao gồm cả công suất cũ đã cấp 15.000 tấn/năm)	75.000	75.000	
4	**Bắc Kạn (dự án đã cấp)**	**160.000**	**210.000**	
a	Dự án luyện sắt - mangan, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông	100.000	150.000	
b	Dự án sản xuất Feromangan tại thôn Nà Pài, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	60.000	60.000	
	Tổng cộng	**356.590**	**406.590**	

Phụ lục IV.6

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG THIẾC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Cao Bằng (dự án đã cấp)**	**300**	**300**	
	Luyện thiếc Công ty cổ phần Khoáng sản luyện kim Cao Bằng	300	300	
2	**Tuyên Quang (dự án đã cấp)**	**1.000**	**1.000**	
	Luyện thiếc kim loại màu Tuyên Quang	1.000	1000	
3	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**700**	**700**	
	Luyện thiếc kim loại màu Thái Nguyên	700	700	
4	**Nghệ An (dự án đã cấp)**	**1.400**	**1.400**	
a	Luyện thiếc kim loại màu Nghệ Tĩnh	1.000	1.000	
b	Luyện thiếc khoáng sản An Thái	200	200	
c	Luyện thiếc khoáng sản An Vinh	200	200	
	Tổng cộng	**3.400**	**3.400**	

Phụ lục IV.7

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**10.000**	**10.000**	
	Luyện vonfram Công ty Núi Pháo, xã Hùng Sơn, Hà Thượng và Tân Linh, huyện Đại Từ	10.000	10.000	
2	**Hải Phòng (dự án đã cấp)**	**2.000**	**2.000**	
	Luyện vonfram Công ty Á Châu Việt Nam, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo	2.000	2.000	
3	**Quảng Ninh (dự án đã cấp)**	**1.500**	**1.500**	
	Luyện vonfram Công ty Young Sun, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	1.500	1.500	
	Tổng cộng	**13.500**	**13.500**	

Phụ lục IV.8

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang (dự án đã cấp)**	**1.000**	**1.000**	
	Luyện Antimon, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	1.000	1.000	
2	**Tuyên Quang (dự án đã cấp)**	**800**	**800**	
	Luyện Antimon, xã Bình An, huyện Lâm Bình	800	800	
3	**Quảng Ninh (dự án đã cấp)**	**1.500**	**1.500**	
	Luyện Antimon Quảng Ninh	1.500	1.500	
	Tổng cộng	**3.300**	**3.300**	

Phụ lục IV.9

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai (dự án đã cấp)**	**30.000**	**30.000**	
1.1	**Dự án đã cấp**			
a	Luyện đồng Tằng Loỏng, thị trấn Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng	10.000	10.000	
b	Luyện đồng Bản Qua, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	20.000	20.000	
1.2	**Dự án cấp mới**			
	Nhà máy luyện đồng tại khu công nghiệp Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng	10.000 - 15.000	10.000 - 15.000	
2	**Sơn La (dự án đã cấp)**	**6.000**	**6.000**	
	Nhà máy luyện đồng, xã Gia Phù và xã Tường Thượng, huyện Phù Yên	6.000	6.000	
3	**Yên Bái (dự án đã cấp)**	**15.000**	**15.000**	
a	Luyện đồng Yên Bái, cụm công nghiệp Sơn Thịnh huyện Văn Chấn	10.000	10.000	
b	Luyện đồng Yên Bái tại khu công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái	5.000	5.000	
4	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**27.600**	**27.600**	
4.1	**Dự án đã cấp**			
	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (trong đó có đồng), Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (Doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	15.000	15.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
4.2	**Dự án cấp mới**			
	Nhà máy luyện đồng Núi Pháo	12.600	12.600	
5	**Bắc Giang (dự án đã cấp)**	**1.500**	**1.500**	
a	Luyện đồng Á Cường, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	1.000	1.000	
b	Nhà máy chế biến quặng đồng, xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	500	500	
6	**Kon Tum (dự án cấp mới)**	**10.000 - 15.000**	**10.000 - 15.000**	
	Nhà máy luyện đồng tại khu vực huyện Kon Rẫy	10.000 - 15.000	10.000 - 15.000	
	Tổng cộng	**100000 - 110.000**	**100000 - 110.000**	

Phụ lục IV.10

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Sơn La (dự án cấp mới)**			
	Dự án chế biến hợp chất niken			Nguyên liệu từ các mỏ trên địa bàn tỉnh Sơn La, doanh nghiệp phải tự lo phần nguyên liệu còn thiếu
	+ Hợp chất NCM (Niken, Coban, Mangan), NCMA (Niken, Coban, Mangan, Nhôm), PCAM	37500 ÷ 75000	75000 ÷ 150000	
	+ Hợp chất Niken Sulfat	105000 ÷ 210000	210000 ÷ 420000	
	+ Đồng catot, Magie sunphat (sản phẩm thu hồi trong quá trình sản xuất hợp chất)			
2	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**5400 ÷ 7200**	**5400 ÷ 7200**	
	Dự án chế biến hợp chất niken (clorua niken hoặc hydroxit niken,...)	5400 ÷ 7200	5400 ÷ 7200	
3	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**	**7500 ÷ 10000**	**7500 ÷ 10000**	
	Nhà máy sản xuất muối sunphat hoặc clorua hoặc hydroxit niken	7500 ÷ 10000	7500 ÷ 10000	
4	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**10000 ÷ 15000**	**15000 ÷ 20000**	
	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (dự án chế biến niken kim loại), cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	10000 ÷ 15000	15000 ÷ 20000	
	Tổng cộng	**165400 ÷ 317200**	**312900 ÷ 607200**	

Phụ lục IV.11

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn KL/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Lào Cai (dự án cấp mới)	**200**	**400**	
	Sản xuất $(NH_4)_2MoO_4$ hoặc luyện feromolipden	200	400	

Phụ lục IV.12

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (kg/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai**			
	Các dự án đã cấp có thu hồi vàng	**1350 ÷ 1800**	**1350 ÷ 1800**	
	Vàng thu hồi từ các nhà máy luyện đồng trên địa bàn tỉnh	1350 ÷ 1800	1350 ÷ 1800	
2	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**500 ÷ 600**	**500 ÷ 600**	
	Nhà máy luyện vàng Lai Châu	500 ÷ 600	500 ÷ 600	
3	**Yên Bái**			
	Dự án đã cấp có thu hồi vàng	**196**	**196**	
	Vàng thu hồi từ nhà máy luyện đồng Yên Bái	196	196	
4	**Thái Nguyên**			
4.1	**Dự án đã cấp có thu hồi vàng**			
	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (trong đó có vàng), Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (Doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	200 ÷ 300	200 ÷ 300	
4.2	**Các dự án cấp mới có thu hồi vàng**	**337.5 ÷ 450**	**337.5 ÷ 450**	
	Vàng thu hồi từ Nhà máy tinh luyện kim loại màu Núi Pháo	337.5 ÷ 450	337.5 ÷ 450	
5	**Tuyên Quang**	**150 ÷ 300**	**300 ÷ 500**	
	Nhà máy luyện vàng tại khu Long Bình An	150 ÷ 300	300 ÷ 500	
6	**Quảng Nam (dự án đã cấp)**	**2.500**	**2.500**	
a	Nhà máy luyện vàng Phước Sơn, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	1.500	1.500	
b	Nhà máy luyện vàng Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	1.000	1.000	
	Tổng cộng	**5233.5 ÷ 6146**	**5383.5 ÷ 6346**	

Phụ lục IV.13

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG ĐẤT HIẾM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lai Châu (dự án cấp mới)**			
1.1	**Các dự án tổng oxit đất hiếm**	**20000 ÷ 60000**	**40000 ÷ 80000**	
a	Nhà máy thủy luyện Đông Pao (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000 ÷ 30000	10000 ÷ 30000	Nguyên liệu từ mỏ Đông Pao
b	Nhà máy thủy luyện Nậm Xe (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000 ÷ 30000	30000 ÷ 50000	Nguyên liệu từ mỏ Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe
1.2	**Các dự án chiết tách**	**20000 ÷ 60000**	**40000 ÷ 80000**	
a	Nhà máy chiết tách oxit Đông Pao (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000 ÷ 30000	10000 ÷ 30000	Có thể đầu tư tại địa phương khác
b	Nhà máy chiết tách oxit Nậm Xe (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000 ÷ 30000	30000 ÷ 50000	
1.3	**Dự án luyện kim loại đất hiếm**	**7500 ÷ 10000**	**7500 ÷ 10000**	
	Nhà máy luyện kim loại đất hiếm	7500 ÷ 10000	7500 ÷ 10000	
2	**Yên Bái**	**1875 ÷ 5000**	**1875 ÷ 5000**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**2.500**	**2.500**	
	Nhà máy thủy luyện đất hiếm tại xã Yên Phú, huyện Văn Yên	2.500	2.500	
2.2	**Dự án cấp mới**	**1875 ÷ 2500**	**1875 ÷ 2500**	
	Nhà máy chiết tách oxit đất hiếm	1875 ÷ 2500	1875 ÷ 2500	Có thể đầu tư tại địa phương khác

Phụ lục IV.14

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG)

THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
1	**Tuyên Quang (Dự án đã cấp)**		310.000	0	330.000	
a	Nhà máy chế biến bột cacbonatcanxi Phúc Ứng, huyện Sơn Dương		30.000		50.000	
b	Nhà máy chế biến bột cacbonatcanxi, tại xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang		250.000		250.000	
c	Nhà máy sản bột đá trắng xã Yên Phú, huyện Hàm Yên		30.000		30.000	
2	**Yên Bái**					
2.1	**Các dự án đã cấp**	**1.496.800**	**3.064.371**	**1.251.800**	**3.244.371**	
a	Dự án xây dựng nhà máy chế biến đá vôi trắng, khu Công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái		250.000		250.000	
b	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất bột đá Canxi Cacbonat, Khu Công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái		100.000		100.000	
c	Nhà máy nghiền bột đá $CaCO_3$, sản xuất bột trét tường và sản xuất đá mỹ nghệ (tên DA trước đây là Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical, nghiền bột đá		120.000		300.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	$CaCO_3$ và sản xuất đá mỹ nghệ)					
d	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá $CaC0_3$, Khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái		250.000		250.000	
đ	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến đá hoa trắng Vũ Gia, thôn Ao Khoai, xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình	75.000	120.000	75.000	120.000	
e	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất bao bì Jumbo; tái chế nhựa phế liệu; chế biến Cacbonat Canxi và phụ gia nhựa công nghệ cao, Khu công nghiệp phía Nam		83.500		83.500	
g	Nhà máy chế biến đá xẻ, bột đá trắng và viên nén năng lượng xanh Yên Bái, Khu công nghiệp phía Nam	1.800	100.000	1.800	100.000	
h	Nhà máy chế biến đá Hà Yên, Khu công nghiệp phía Nam	198.000		198.000		
i	Nhà máy sản xuất hạt nhựa taical và bột đá $CaCO_3$ YB, khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái		120.000		120.000	
k	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến đá vôi trắng, thôn Ao Khoai, xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình	264.600	310.000	264.600	310.000	
l	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến đá xẻ và bột đá Cacbonat Canxi tại thôn Làng Lạnh II, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	350.000	50.000	105.000	50.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
m	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bột đá trắng siêu mịn thuộc xã Liễu Đô, huyện Lục Yên		36.000		36.000	
n	Dự án đầu tư nhà máy chế biến đá hoa trắng, Cụm công nghiệp Yên Thế, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	600.000		600.000		
o	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến đá xẻ, Cụm công nghiệp Yên Thế, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2.000		2.000		
p	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến đá vôi trắng, thôn Ngòi Kèn, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên		400.000		400.000	
q	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất đá cẩm thạch Lục Yên, Cụm Công nghiệp Yên Thế, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên,	5.400		5.400		
r	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất tăng sản lượng nghiền siêu mịn bột Cacbonat canxi, tại tổ 19, huyện Yên Bình		23.040		23.040	
s	Nhà máy chế biến quặng Cacbonnat canxni, xã Thịnh Hưng - huyện Yên Bình		20.000		20.000	
t	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bột Cacbonat Canxi, tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình		150.000		150.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
u	Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất chế biến nghiền siêu mịn bột Cacbonat Canxi - Nhà máy chế biến Cacbonat Canxi, khu B, khu công nghiệp Phía Nam thuộc tổ 16, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình		28.000		28.000	
ư	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột cacbonat canxi và nhà máy sản xuất phụ gia $CaCO_3$, tổ 19, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình		42.400		42.400	
v	Dự án đầu tư nhà máy chế biến đá vôi, khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái		100.000		100.000	
w	Dự án đầu tư nhà máy chế biến đá vôi, khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái		500.000		500.000	
x	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bột đá hoa trắng $CaCO_3$ và sản xuất hạt nhựa Taical, tại xã Hán Đà, xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình		150.000		150.000	
y	Dự án nhà máy sản xuất, chế biến đá hoa trắng, đá block nhân tạo, đá xẻ nhân tạo, hạt Taical, bột $CaCO_3$, đá chipform tại Khu công nghiệp Phía Nam		111.431		111.431	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
2.2	**Dự án cấp mới**		**1.000.000**		**1.000.000**	
	Đầu tư mới 3 - 4 nhà máy chế biến bột canxi cacbonat		1.000.000		1.000.000	
3	**Bắc Kạn**		**127.000**		**150.000**	
3.1	**Dự án đã cấp**		**27.000**		**50.000**	
	Nhà máy (Công ty Pjiabjooc), Phủ Thông, huyện Bạch Thông		27.000		50.000	
3.2	**Dự án cấp mới**		**100.000**		**100.000**	
	Nhà máy chế biến đá vôi trắng tại huyện Chợ Đồn		100.000		100.000	
4	**Nghệ An**		**5.200.000**		**5.200.000**	
4.1	**Dự án đã cấp**	**9.445.000**	**3.800.000**	**9.448.000**	**3.800.000**	
	Công ty CP Sản xuất & Công nghệ Nhựa Pha Lê. Xóm Bản Hạt, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp		84.000		84.000	
	Công ty TNHH đá Quỳ Hợp. Khu công nghiệp nhỏ, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản và thương mại Trung Hải; Khu công nghiệp nhỏ, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	800.000	180.000	800.000	180.000	
	Công ty cổ phần Trung Hải Nghệ An Group; Khu công nghiệp nhỏ, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp		540.000		540.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty cổ phần khoáng sản và thương mại Trung Hải - Nghệ An; Khu công nghiệp Đồng Hồi, xã Quỳnh Lập và xã Quỳnh Lộc, thị xã Hoàng Mai		80.000		80.000	
	Công ty TNHH đá Hợp Lộc; Khu công nghiệp nhỏ, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp		360.000		360.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản Toàn Cầu; xã Thọ Hợp - huyện Quỳ Hợp - tỉnh Nghệ An		144.000		144.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản Toàn Cầu; Khu công nghiệp nhỏ, xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần khai thác chế biến đá Thanh Xuân; Khu tiểu thủ công nghiệp, thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp	225.000	60.000	225.000	60.000	
	Công ty cổ phần bột đá trắng Thọ Hợp; xóm Thọ Sơn, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp		180.000		180.000	
	Công ty CP Thọ Hợp; xóm Thọ Sơn, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp		240.000		240.000	
	Công ty cổ phần Open Việt Nam; xóm Đò, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp		84.000		84.000	
	Công ty CP khoáng sản Đông Á; xã Nghĩa Xuân - huyện Quỳ Hợp		180.000		180.000	
	Công ty CP khoáng sản Đông Á; KCN Nghĩa Mỹ, Nghĩa Đàn, Nghệ An		60.000		60.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty CP Đồng Tiên; Khu tiểu thủ công nghiệp, thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp		36.000		36.000	
	Công ty CP Tập đoàn khoáng sản Hoàng Gia; xóm Đồng Sòng, xã Đồng Hợp, huyện Quỳ Hợp	825.000	48.000	828.000	48.000	
	Công ty CP Nam Trung Nghệ An; xóm 10, xã Nghĩa Mỹ, thị xã Thái Hòa		36.000		36.000	
	Công ty CP khai thác chế biến đá Đức Minh; Khối Hợp Thái, thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần Sông Đà - Trường Sơn; xóm Đông Xuân, xã Quỳnh Thắng, huyện Quỳnh Lưu		84.000		84.000	
	Công ty cổ phần Sơn Nam; Lô B4, khu B, khu công nghiệp Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		360.000		360.000	
	Công ty TNHH Liên Hiệp - Nghệ An; KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		84.000		84.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản miền Trung; KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần Tân Long; số 78A - Nguyễn Du, khối 14, phường Bến Thủy, thành phố Vinh		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần Nhật Thăng VNT 7; KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		96.000		96.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty cổ phần Nhật Thăng VNT 8' KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		36.000		36.000	
	Công ty CP Trung Đức; xã Nghi Khánh, huyện Nghi Lộc		36.000		36.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu; Lô 32, khu C, KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		240.000		240.000	
	Công ty TNHH Hương Liệu; Khu A, Khu công nghiệp Nam Cấm, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc		36.000		36.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản Nghệ An; Khu C, KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		96.000		96.000	
	Chi nhánh Công ty cổ phần nhựa Châu Âu tại Nghệ An; Khu C, KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		120.000		120.000	
	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Hoàng Anh, KCN Châu Quang - huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Thiên Long, KCN Châu Quang - huyện Quỳ Hợp	750.000		750.000		
	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Hoàng Sơn, KCN Châu Quang - huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Vinh Hợp, KCN Châu Quang - huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Quang Long, KCN Châu Quang - huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Long Vũ, KCN Châu Quang - huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Công ty Đá Phủ Quỳ, thị trấn Quỳ Hợp - huyện Quỳ Hợp	1.150.000		1.150.000		
	Công ty Tân Đại Thành, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Hợp tác xã Thành Công, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	225.000		225.000		
	Công ty CP Đồng Tiên, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	225.000		225.000		
	Công ty TNHH Hiền Âu, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Công ty TNHH Hợp Thịnh, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Công ty TNHH Toàn Thắng, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	850.000		850.000		
	Công ty CP An Lộc, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Diễn Thảo, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Doanh nghiệp tư nhân Dũng Hùng, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	HTX Thành Trung, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	100.000		100.000		
	HTX Hợp Thành, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	80.000		80.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Lê Bình, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Phúc An, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	45.000		45.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Thiện Tâm, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	120.000		120.000		
	Công ty Thiên Sơn Hải, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	90.000		90.000		
	Công ty TNHH Phú Gia, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	70.000		70.000		
	Công ty Sông Dinh, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	105.000		105.000		
	Công ty Gia Phương, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty Sơn Phú, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	60.000		60.000		
	Công ty Đại Gia Phát, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	90.000		90.000		

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty Tài Phát Nghệ An, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	120.000		120.000		
	Công ty Phú Kiệt Phát, KCN Thung Khuộc - huyện Quỳ Hợp	90.000		90.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Long An, KCN Thọ Hợp - huyện Quỳ Hợp	950.000		950.000		
	Công ty TNHH Phúc Hưng, KCN Thọ Hợp - huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Công ty CP An Sơn, xã Tam Hợp - huyện Quỳ Hợp	900.000		900.000		
4.2	**Dự án cấp mới**		**1.400.000**	**-**	**1.400.000**	
a	Công ty CP Phương Huy Stone (Đang làm thủ tục xin chủ trương đầu tư) xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp		600.000		600.000	
b	Mở rộng, nâng công suất nhà máy Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu; Lô 32, khu C, KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		800.000		800.000	
	Tổng cộng	**10.941.800**	**9.461.371**	**10.699.800**	**9.684.371**	
	Dự án đã cấp	**10.941.800**	**7.201.371**	**10.699.800**	**7.424.371**	
	Dự án cấp mới		**2.500.000**		**2.500.000**	

Phụ lục IV.15

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN MAGNEZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Gia Lai (Dự án cấp mới)	**70**	**70**	
	Nhà máy sản xuất magnezit nung hoạt tính	70	70	

Phụ lục IV.16

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú	Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050		
1	**Thanh Hóa**	**2550 ÷ 3550**	**2550 ÷ 3550**		
1.1	**Các dự án đã cấp**	**550**	**550**		
a	Nhà máy chế biến serpentin Bãi Áng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống (Công ty phân bón Thanh Hóa)	200	200		
b	Nhà máy chế biến serpentin Bãi Áng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống (Công ty Hoàng Ngân)	350	350		
1.2	**Dự án cấp mới**	**2000 ÷ 3000**	**2000 ÷ 3000**		
	1 - 2 nhà máy chế biến serpentin tại khu vực xã Tế Thắng và Tế Lợi, huyện Nông Cống	2000 ÷ 3000	2000 ÷ 3000		
2	**Lào Cai (dự án đã cấp)**	**100**	**100**		
	Xưởng chế biến serpentin Thượng Hà, xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	100	100		
3	**Quảng Nam**				
	Xưởng chế biến serpentin xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	300	300		
	Tổng cộng	**2950 ÷ 3950**	**2950 ÷ 3950**		

Phụ lục IV.17

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**30 ÷ 40**	**30 ÷ 40**	
	Xưởng nghiền bột barit Cao Bằng	30 ÷ 40	30 ÷ 40	
2	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**75 ÷ 100**	**150 ÷ 200**	
	Xưởng tuyển barit trong đất hiếm Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	75 ÷ 100	150 ÷ 200	
3	**Tuyên Quang (Các dự án đã cấp)**	**126**	**126**	
a	Nhà máy barit và Fenspat Sơn Nam, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	56	56	
b	Nhà máy barit phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang	30	30	
c	Nhà máy sản xuất bột barit cụm công nghiệp Khuôn Phươn, huyện Na Hang	40	40	
4	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**8,13**	**8,13**	
	Nhà máy nghiền, tuyển barit Doanh Trí, xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	8,13	8,13	
5	**Phú Thọ (dự án đã cấp)**	**5**	**5**	
	Xưởng nghiền bột barit Ngọc Quan, xã Ngọc Quan, huyện Đoan Hùng	5	5	
6	**Lạng Sơn (dự án cấp mới)**	**7.5 ÷ 10**	**7.5 ÷ 10**	
	Xưởng nghiền bột barit Lạng Sơn	7.5 ÷ 10	7.5 ÷ 10	
7	**Bắc Giang (dự án đã cấp)**	**10**	**10**	
	Xưởng nghiền bột barit Lang Cao, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	10	10	
8	**Thanh Hóa (dự án đã cấp)**	**18,7**	**18,7**	
	Xưởng nghiền bột barit Bao Tre, xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	18,7	18,7	
	Tổng cộng	**254.33 ÷ 291.83**	**329.33 ÷ 391.83**	

Phụ lục IV.18

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai**	**50000 ÷ 60000**	**50000 ÷ 60000**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**20.000**	**20.000**	
a	Nhà máy grafit Bảo Hà, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	20.000	20.000	
b	Nhà máy grafit Nậm Thi	15000 ÷ 20000	15000 ÷ 20000	
1.2	**Dự án cấp mới**	**15000 ÷ 20000**	**15000 ÷ 20000**	
	Nhà máy grafit Bảo Hà 2, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	20000 ÷ 30000	20000 ÷ 30000	
2	**Yên Bái (dự án cấp mới)**	**30450 ÷ 40600**	**31000 ÷ 41200**	
a	Nhà máy tuyển grafit Cổ Phúc	450 ÷ 600	1000 ÷ 1200	
b	Nhà máy tuyển grafit Văn Yên	30000 ÷ 40000	30000 ÷ 40000	
	Tổng cộng	**85450 ÷ 110600**	**86000 ÷ 111200**	
	Dự án đã cấp	**20.000**	**20.000**	
	Dự án cấp mới	**50450 ÷ 70600**	**51000 ÷ 71200**	

Phụ lục IV.19

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**25000 ÷ 30000**	**75000 ÷ 100000**	
	Xưởng tuyển fluorit Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	25000 ÷ 30000	75000 ÷ 100000	
2	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**196.000**	**300.000**	
	Xưởng tuyển mỏ Núi Pháo, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	196.000	300.000	
3	**Bắc Kạn (dự án cấp mới)**	**5000 ÷ 10000**	**5000 ÷ 10000**	
	Xưởng tuyển Fluorit tại xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn	5000 ÷ 10000	5000 ÷ 10000	
4	**Phú Yên (dự án cấp mới)**	**15000 ÷ 20000**	**37500 ÷ 50000**	
	Xưởng tuyển Fluorit Xuân Lãnh, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	15000 ÷ 20000	37500 ÷ 50000	
	Tổng cộng	**241000 ÷ 256000**	**417500 ÷ 460000**	
	Các dự án đã cấp	196.000	300.000	
	Các dự án cấp mới	45000 ÷ 60000	117500 ÷ 160000	

Phụ lục IV.20

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**	**75000 ÷ 100000**	**75000 ÷ 100000**	
	Thu hồi bentonit từ mỏ Cromit Cổ Định - Thanh Hóa, xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn	75000 ÷ 100000	75000 ÷ 100000	
2	**Bình Thuận (dự án cấp mới)**	**20000 ÷ 20000**	**100000 ÷ 100000**	
	Xưởng tuyển bentonit Bentonit Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	20.000	100.000	
3	**Lâm Đồng**	**37500 ÷ 45000**	**48750 ÷ 60000**	
3.1	**Dự án đã cấp**	15.000,00	15.000,00	
	Xưởng tuyển Bentonit Tam Bố, xã Gia Hiệp và Tam Bố, huyện Di Linh	15.000	15.000	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**22500 ÷ 30000**	**33750 ÷ 45000**	
a	Xưởng tuyển Bentonit Ninh Gia, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	22500 ÷ 30000	22500 ÷ 30000	
b	Xưởng tuyển Bentonit Tam Bố 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh		11250 ÷ 15000	
	Tổng cộng	**132500 ÷ 165000**	**223750 ÷ 260000**	
	Dự án đã cấp	35.000	115.000	
	Các dự án cấp mới	117500 ÷ 150000	208750 ÷ 245000	

Phụ lục IV.21

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Phú Yên**	**75000 ÷ 100000**	**150000 ÷ 200000**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**25.000**	**100.000**	
	Xưởng nghiền bột diatomit hấp thụ + trợ lọc Hòa Lộc 1, xã An Xuân, huyện Tuy An	25.000	100.000	
1.2	**Dự án cấp mới**	**75000 ÷ 100000**	**150000 ÷ 200000**	
	Xưởng nghiền bột diatomit trợ lọc hấp thụ Hòa Lộc 2, xã An Xuân, huyện Tuy An	75000 ÷ 100000	150000 ÷ 200000	
2	**Lâm Đồng (dự án đã cấp)**	**18.000**	**50.000**	
	Xưởng nghiền diatomit Đại Lào, xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc	18.000	50.000	
	Tổng cộng	**113500 ÷ 143000**	**197500 ÷ 350000**	
	Dự án đã cấp	43.000	150.000	
	Dự án cấp mới	75000 ÷ 100000	150000 ÷ 200000	

(Xem tiếp Công báo số 907 + 908)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng